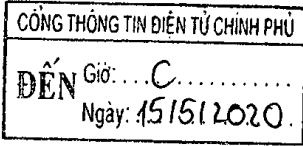


Số: 216/BC-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2020

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp việc thực hiện Nghị quyết số 113/2015/QH13  
của Quốc hội khóa XIII và các Nghị quyết của Quốc hội  
về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 2, 3, 4, 5, 7, 8 Quốc hội khóa XIV**

Kính gửi: Quốc hội.

Quốc hội khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 113/2015/QH13 về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội khóa XIII về hoạt động giám sát chuyên đề, hoạt động chất vấn; sau kỳ họp thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 7 và thứ 8 khóa XIV, Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết số 33/2016/QH14, số 44/2017/QH14, số 55/2017/QH14, số 63/2018/QH14, số 83/2019/QH14 và số 100/2019/QH14 về hoạt động chất vấn, trong đó yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện những giải pháp, cam kết, khắc phục những tồn tại, hạn chế, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong các lĩnh vực công thương; tài nguyên và môi trường; giáo dục và đào tạo; nội vụ; nông nghiệp và phát triển nông thôn; văn hoá, thể thao và du lịch; y tế; kế hoạch và đầu tư; tài chính; ngân hàng; thông tin và truyền thông; giao thông vận tải; xây dựng; lao động, thương binh và xã hội; điều tra tội phạm, thi án hành chính; an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Theo từng lĩnh vực, ngành, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã có Báo cáo chi tiết gửi tới Quốc hội và các vị Đại biểu Quốc hội. Chính phủ xin báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện các Nghị quyết nêu trên như sau:

**A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 113/2015/QH13 VỀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI KHÓA XIII VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ, HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN.**

**1. Lĩnh vực xây dựng pháp luật.**

Công tác triển khai thi hành Hiến pháp, để đảm bảo tiến độ, chất lượng xây dựng các dự án luật, Chính phủ tiếp tục thực hiện đưa nội dung về xây dựng pháp luật vào chương trình các phiên họp thường kỳ hoặc tổ chức phiên họp chuyên đề xây dựng luật để xem xét, cho ý kiến đối với các dự án luật, dự thảo nghị quyết.

Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, đã phát hiện và kết luận kiểm tra, kiến nghị xử lý đối với các văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung; thường xuyên theo dõi sát sao, quyết liệt trong xử lý văn bản trái pháp luật đã được phát hiện qua công tác kiểm tra, nhất là những trường hợp văn bản trái pháp luật xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, lợi ích của nhà nước, xã hội.

**2. Lĩnh vực tài chính, thương mại, doanh nghiệp nhà nước.**

a) Tình hình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với các trọng tâm và các ngành, lĩnh vực:

- Về cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Thể chế, chính sách và hệ thống pháp luật thúc đẩy cơ cấu lại DNNN tiếp tục được hoàn thiện. Cổ phần hóa và thoái vốn tại các DNNN có tín hiệu khả quan, thực hiện thoái vốn nhà nước thành công tại một số DNNN quy mô lớn. Số nhóm ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giảm mạnh; một số DNNN yếu kém hoạt động trở lại.

- Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công: Khung chính sách quản lý đầu tư công được cải thiện, nổi bật với việc ban hành Luật Đầu tư công năm 2019 thay thế Luật Đầu tư công năm 2014; các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công đã được ban hành. Kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công được nâng cao, cắt giảm tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản. Hiệu quả đầu tư công đã có bước cải thiện. Công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công được tăng cường. Các quy định về công khai, minh bạch và giám sát đầu tư cộng đồng giúp cho người dân có thể phát huy quyền giám sát trong các hoạt động đầu tư công. Các dự án quan trọng quốc gia được tập trung tháo gỡ vướng mắc, khó khăn nhằm đẩy nhanh tiến độ.

- Cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN) và nợ công: Cơ cấu lại NSNN đã đạt được những thay đổi tích cực về quy mô và cơ cấu thu, chi ngân sách, như tăng tỷ trọng thu nội địa, giảm tỷ trọng chi thường xuyên và tăng tỷ trọng chi đầu tư. Kỷ luật ngân sách được tăng cường, bội chi ngân sách và tỷ lệ nợ công trên GDP giảm dần qua các năm.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới: Sản xuất nông nghiệp có sự chuyển hướng tập trung vào những ngành có giá trị gia tăng cao hơn và có thị trường xuất khẩu đa dạng hơn. Nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao xuất hiện, đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp gia tăng. Chất lượng tăng trưởng ngành nông nghiệp được cải thiện, tỷ trọng giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành tăng. Xây dựng nông thôn mới có tiến bộ, tạo được những bước chuyển biến tích cực bộ mặt của nông thôn, đặc biệt là hệ thống giao thông; thu hút được nguồn lực và sự tham gia đồng đẳng của người dân.

- Cơ cấu lại một cách thực chất các ngành công nghiệp: Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Sản xuất công nghiệp tiếp tục được mở rộng, tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gia tăng. Năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp từng bước được cải thiện.

- Thực hiện cơ cấu lại và phát triển nhanh các ngành dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP: Cơ cấu lại khu vực dịch vụ được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Ngành du lịch có nhiều chuyển biến tích cực. Một số ngành dịch vụ từng bước hiện đại hóa, hình thành các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, viễn thông, vận tải hàng không.

### b) Tình hình thị trường tài chính:

Trong giai đoạn 2016-2019 và 03 tháng đầu năm 2020, Chính phủ đã chỉ đạo tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật trong lĩnh vực thị trường tài chính nhằm xây dựng, hoàn thiện và vận hành có hiệu quả thị trường tài chính thúc đẩy thị trường phát triển lành mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia hoạt động trên thị trường, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát đối với thị trường. Với những nỗ lực đổi mới, hoàn thiện khung khổ chính sách và điều hành, thị trường tài chính tiếp tục có những bước phát triển tích cực, hoàn thành các mục tiêu và kế hoạch đề ra, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia hoạt động trên thị trường, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát.

### c) Kết quả thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn 2016 – 2020:

- Tình hình cổ phần hóa: Lũy kế giai đoạn 2016 – tháng 3/2020, đã có 174 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 443.126 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 206.748 tỷ đồng. Tuy nhiên, tiến độ cổ phần hóa các doanh nghiệp còn chậm, những đơn vị còn nhiều doanh nghiệp thuộc danh sách phải thực hiện cổ phần hóa trong năm 2020: thành phố Hà Nội cổ phần hóa 13 doanh nghiệp; thành phố Hồ Chí Minh cổ phần hóa 38 doanh nghiệp; Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa 06 doanh nghiệp; Bộ Công Thương cổ phần hóa 04 doanh nghiệp; Bộ Xây dựng cổ phần hóa 02 Tổng công ty.

- Tình hình thoái vốn: Lũy kế tổng số thoái vốn từ năm 2016 đến tháng 3/2020: thoái 25.166 tỷ đồng, thu về 171.844 tỷ đồng. Việc triển khai thoái vốn nhà nước theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg còn chậm, những đơn vị còn nhiều doanh nghiệp phải thực hiện thoái vốn theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg với giá trị lớn là: Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng (còn phải thoái vốn tại 8/11 Tổng công ty cổ phần); thành phố Hà Nội (còn phải thoái vốn tại 31/34 doanh nghiệp).

### 3. Lĩnh vực khoa học công nghệ.

Thị trường khoa học và công nghệ đã được quan tâm chỉ đạo phát triển và có nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh, chuyển giao, đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu; hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp và đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; triển khai các hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ. Ngày 01 tháng 02 năm 2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ thay thế Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 và Điều 20 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

Công tác xây dựng cơ chế, chính sách phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành khoa học và công nghệ. Các cơ chế, chính sách đã khuyến khích, hỗ trợ chuyển giao công nghệ tiên tiến, ứng dụng đổi mới công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hạn chế nhập khẩu công nghệ lạc hậu; hoàn thiện quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nâng cao chất lượng công tác xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật,

hỗ trợ việc phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động, nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Đặc biệt là các cơ chế chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, tập trung hình thành các nhiệm vụ cấp Bộ có quy mô lớn nhằm giải quyết một cách tập trung, đồng bộ các vấn đề khoa học và công nghệ thuộc 06 lĩnh vực trọng điểm bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi và công nghiệp chế biến phục vụ trực tiếp đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

#### **4. Lĩnh vực nông nghiệp.**

a) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đồng thời chỉ đạo quyết liệt triển khai các giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút các thành phần kinh tế, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đầu tư trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của ngành, giải quyết các vấn đề bức xúc thực tiễn, phục vụ việc cơ cấu lại ngành.

Đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp từ ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho ngành, năng lực sản xuất kinh doanh, phòng chống thiên tai, năng lực hội nhập quốc tế. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp có sự chuyên dịch tích cực theo hướng tăng nhanh giá trị sản xuất các lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế, sản xuất gắn với thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Bộ Tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 tại Quyết định 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NNPTNT) đã ban hành Kế hoạch hành động triển khai Bộ Tiêu chí (Quyết định 3449/QĐ-BNN-KH ngày 21/8/2017); trong đó, xác định rõ các nhiệm vụ chủ yếu và các hoạt động tập trung thực hiện như tăng cường truyền thông, nâng cao năng lực về giám sát đánh giá, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và các hoạt động sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Bộ Tiêu chí. Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương hoàn thành việc tính toán các tiêu chí về giám sát đánh giá tái cơ cấu; hỗ trợ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của các địa phương. Hoàn thành xây dựng Bộ Tiêu chí giám sát đánh giá cho toàn ngành và các tiểu ngành, cho 08 tỉnh thí điểm và xây dựng cơ sở dữ liệu về giám sát - đánh giá cơ cấu lại cho toàn ngành.

c) Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững, từ năm 2016 đến nay, các Bộ, ngành Trung ương đã chủ động xây dựng và hoàn thiện trình Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình, góp phần hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình ở địa phương đã có sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, tập trung vào những vấn đề cấp thiết và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân; tăng nhanh cả về số lượng xã đạt chuẩn và từng bước nâng cao chất lượng các tiêu chí.

d) Về xây dựng các hợp tác xã kiểu mới:

Chính phủ ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020 tại Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018. Bộ NNPTNT đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020 (Quyết định số 3594/QĐ-BNN-KTHT ngày 13/9/2018); Kế hoạch số 6390/KH-BNN-KTHT ngày 17/8/2018 về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp với các doanh nghiệp đến năm 2020; Kế hoạch số 6355/KH-BNN-KTHT ngày 17/8/2018 phát triển hợp tác xã ứng dụng CNC trong sản xuất và tiêu thụ nông sản đến năm 2020.

Tính đến hết tháng 3/2020, cả nước có 15.592 hợp tác xã nông nghiệp; tăng 3.904 hợp tác xã so với thời điểm 31/12/2017, trong đó thành lập mới 3.991 hợp tác xã nông nghiệp đạt 76,8% mục tiêu của Đề án. Số hợp tác xã hoạt động đánh giá đạt hiệu quả (đạt loại tốt và khá) ước đạt tỷ lệ 65%. Có 1.262 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao (chiếm 8,1% tổng số hợp tác xã, đạt 84,1% mục tiêu của Đề án), 3.130 hợp tác xã thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với doanh nghiệp (chiếm 20,4% tổng số hợp tác xã).

đ) Về tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành: Những năm gần đây, tình hình trong nước cũng như quốc tế gây ra nhiều tác động bất lợi đến sản xuất nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng ngành. Sản xuất nông nghiệp nước ta còn những yếu kém nội tại của một nền sản xuất nhỏ, trình độ thấp, khả năng cạnh tranh thấp; biến đổi khí hậu gây nên nhiều hình thái thời tiết cực đoan, dị thường (bão, lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn...); dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi tiềm ẩn nhiều rủi ro, khó lường (năm 2019 bệnh dịch tả lợn châu Phi đã xâm nhiễm và gây thiệt hại chưa từng có cho ngành chăn nuôi, làm giảm trên 1% giá trị tăng thêm của toàn ngành nông nghiệp); dịch bệnh xuyên biên giới bùng phát (như bệnh Covid-19 gây tác động lớn đến cả đầu vào sản xuất và tiêu thụ, xuất khẩu nông lâm thủy sản)...; cạnh tranh quốc tế trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới ngày càng gay gắt nên tăng trưởng ngành chưa thật vững chắc và còn bộc lộ những hạn chế. Mặc dù, ngành nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với nhiều chính sách ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp từ ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn lực xã hội và toàn ngành đã tích cực triển khai chủ trương cơ cấu lại ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới, thực hiện nhiều giải pháp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh nhưng kết quả tăng trưởng vẫn thấp hơn so với chỉ tiêu Quốc hội giao: tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp 04 năm 2016 - 2019 đạt 2,52%/năm, dự kiến năm 2020 đạt khoảng 2,9 - 3% và cả giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 ước đạt 2,71%/năm.

## **5. Lĩnh vực ngân hàng.**

Trên cơ sở bám sát các Nghị quyết của Quốc hội và diễn biến kinh tế vĩ mô, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chủ động, linh hoạt trong điều hành CSTT phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ,

góp phần quan trọng vào việc kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Mặt bằng lãi suất ổn định và có chiều hướng giảm; thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định, dự trữ ngoại hối nhà nước tăng cao, niềm tin vào VND được củng cố; lãi suất cho vay lĩnh vực ưu tiên tiếp tục giảm; tăng trưởng tín dụng gắn với chất lượng và hiệu quả, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là lĩnh vực là động lực cho tăng trưởng. Công tác cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, đạt được kết quả quan trọng, giữ vững sự ổn định, an toàn hệ thống, quy mô và năng lực tài chính tiếp tục được nâng cao; năng lực quản trị điều hành từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế; tính minh bạch và chất lượng dịch vụ ngân hàng được cải thiện; nợ xấu được kiểm soát và tiếp tục được duy trì ở mức an toàn, ổn định. Hoạt động thanh toán tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ với nhiều sản phẩm, tiện ích ngân hàng mới, hiện đại được áp dụng; số lượng và giá trị thanh toán tăng trưởng mạnh; các rủi ro, nguy cơ mất an toàn cơ bản được lường đoán, kiểm soát và xử lý kịp thời. Các giải pháp đồng bộ nêu trên đã góp phần tích cực giúp nền kinh tế đạt được nhiều kết quả khả quan trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, góp phần củng cố vững chắc nền tảng kinh tế vĩ mô, nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế, duy trì mức tăng trưởng GDP trên dưới 7%/năm trong nhiều năm, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp hơn mục tiêu do Quốc hội đề ra.

## **6. Lĩnh vực phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại.**

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2019/NĐ - CP ngày 14 tháng 10 năm 2019 đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 148/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường; đang chỉ đạo xây dựng Nghị định thay thế Nghị định 67/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí, Nghị định thay thế Nghị định số 185/2013/NĐ - CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Nghị định số 124/2015/NĐ - CP ngày 19 tháng 11 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ - CP. Bộ Công Thương đã ban hành các Thông tư: số 18/2019/TT - BCT ngày 30 tháng 9 năm 2019, số 20/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2019 và đang nghiên cứu xây dựng Thông tư quy định về nội dung trình tự, thủ tục kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp nghiệp vụ của Quản lý thị trường; Thông tư quy định về mẫu biên bản, quyết định sử dụng trong hoạt động kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường; Bộ Công Thương đang xây dựng Đề cương và dự thảo Thông tư.

Tổng cục Quản lý thị trường (Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo 389 Bộ Công Thương) và Cục Quản lý thị trường các địa phương (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo 389 địa phương) đã cung cấp kịp thời các thông tin về tình hình thị trường, số liệu kiểm tra, xử lý cho Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia để cập nhật lên Website của Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia phục vụ cho công tác theo dõi, tra cứu thông tin nghiệp vụ. Đồng thời, đã xây dựng phần mềm để khai thác dữ liệu liên quan về quản lý địa bàn, về các vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.... Trong năm 2020, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục nâng cấp hoàn thiện phần mềm để lực lượng quản lý thị trường sử dụng đảm bảo

hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt về công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, trong đó có mặt hàng thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp (ba hành Nghị quyết số 41/NQ - CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 về việc đẩy mạnh công tác chống buôn lậu trong tình hình mới; Chỉ thị số 15/CT - TTg ngày 24 tháng 7 năm 2017 về một số giải pháp cấp bách trong quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp; Kế hoạch về tăng cường công tác phòng, chống buôn lậu, sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng...).

Theo phân công của Chính phủ, lực lượng chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý xuất, nhập cảnh, tuần tra, kiểm tra, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới là lực lượng Hải quan và Bộ đội biên phòng. Trong thời gian qua, các lực lượng chức năng, trong đó có lực lượng quản lý thị trường đã căn cứ chức năng nhiệm vụ và Quy chế hợp tác giữa các bên để triển khai có hiệu quả nhiệm vụ được giao trong công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

## **7. Lĩnh vực an toàn thực phẩm.**

a) Hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm:

Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành: Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (thay thế cho Nghị định số 38/2012/NĐ-CP); Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 Quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm (thay thế Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013); Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế; Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 26/11/2018 phê duyệt Đề án thí điểm thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm tuyến xã/phường trọng điểm tại 09 tỉnh/thành phố; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 về tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới.

Bộ Y tế đã ban hành theo thẩm quyền một số văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực an toàn thực phẩm: Thông tư số 05/2018/TT-BYT ngày 05/4/2018 về Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 40/2016/TT-BYT); Thông tư số 22/2018/TT-BYT ngày 12/9/2018 quy định danh mục thực phẩm chức năng dành cho trẻ dưới 6 tuổi thuộc diện kê khai giá; Thông tư số 23/2018/TT-BYT ngày 14/9/2018 về thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn; Thông tư số 16/2019/TT-BYT ngày 12/7/2019 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Vitamin A để bổ sung vào dầu thực vật; Thông tư số 18/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 hướng dẫn thực hành sản xuất tốt GMP trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Thông tư số 24/2019/TT-BYT quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm; Thông tư số 25/2019/TT-BYT quy định truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế”...

Bộ Công Thương đã hoàn thành xây dựng “Tiêu chuẩn Việt Nam về chợ

kinh doanh thực phẩm”, trong đó đưa ra các tiêu chí để đánh giá, chứng nhận chợ kinh doanh thực phẩm đạt chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm, là căn cứ hướng dẫn để các địa phương tham khảo và áp dụng trong việc đầu tư mới, cải tạo nâng cấp và quản lý an toàn thực phẩm tại chợ; đồng thời Thủ tướng Chính phủ cũng chỉ đạo thực hiện rà soát, lên kế hoạch để triển khai xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

b) Công tác kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý hành vi sản xuất, buôn bán hàng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và sử dụng hóa chất độc hại trong nông nghiệp và thực phẩm:

- Về công tác kiểm nghiệm, đến nay, trên toàn quốc đã có 58 phòng kiểm nghiệm thực phẩm cấp tỉnh được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; Bộ Y tế đã chỉ định 53 cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Về công tác xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia: Bộ Y tế đã xây dựng và ban hành 54 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đã xây dựng, chuyển Bộ Khoa học và Công nghệ công bố được 51 TCVN về phương pháp kiểm nghiệm an toàn thực phẩm.

- Về tình hình xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm:

Năm 2019, theo báo cáo của các địa phương có 24.544 đoàn thanh, kiểm tra tại 485.186 cơ sở, trong đó phát hiện 69.266 cơ sở vi phạm về an toàn thực phẩm chiếm 14,28% tổng số cơ sở được kiểm tra, đã xử lý 14.892 cơ sở (chiếm 21,45% số cơ sở vi phạm), bao gồm cảnh cáo 2.442 cơ sở, phạt tiền 12.450 cơ sở với số tiền phạt là: 45.552.756.000 đồng, số tiền phạt trung bình/1 cơ sở năm 2019 tại địa phương là 3.659.000 đồng, cao hơn cùng kỳ năm 2018 (năm 2018 số tiền phạt trung bình/1 cơ sở tại địa phương là 2.402.642 đồng).

Quý I năm 2020, đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 155.646 cơ sở, phát hiện 21.156 cơ sở có vi phạm (trong đó cảnh cáo 863 cơ sở, phạt tiền 3.473 cơ sở với số tiền hơn 10 tỷ đồng), đình chỉ hoạt động 33 cơ sở, đình chỉ lưu hành 369 sản phẩm, tiêu hủy 3.207 loại sản phẩm của 1.587 cơ sở, chuyển cơ quan có thẩm quyền khác xử lý 78 vụ việc. Điển hình, sự vào cuộc quyết liệt của một số địa phương như: thành phố Hà Nội (kiểm tra 10.736 cơ sở), thành phố Hồ Chí Minh (kiểm tra 6.598 cơ sở), Quảng Ninh (kiểm tra 2.523 cơ sở)...

## **8. Lĩnh vực tài nguyên môi trường.**

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về môi trường làng nghề trong cả nước để kịp thời theo dõi, tổng hợp các thông tin có liên quan, sự phân bố và phát triển các làng nghề không đồng đều trên cả nước, các làng nghề ở miền Bắc chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số lượng làng nghề cả nước (chiếm khoảng 60%), trong đó tập trung nhiều nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng.

Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích, dành nguồn lực ưu tiên xử lý ô nhiễm, qua đó thúc đẩy tiến độ xử lý đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích theo loại hình và vùng miền; thực hiện Chương trình mục tiêu xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng giai đoạn 2016 - 2020, trong đó đã bố trí kinh phí xử lý



bãi rác gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các địa phương đã và đang tích cực chỉ đạo, xây dựng kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

Thời gian qua, các Bộ, ngành, địa phương đã yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các khu vực tập trung nhiều nguồn thải như khu công nghiệp, làng nghề, khu vực dân cư đã có chuyển biến nhất định.

Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo siết chặt quản lý việc nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu trong các ngành sản xuất, vừa tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vừa bảo đảm các yêu cầu về môi trường.

Để đảm bảo phòng ngừa ô nhiễm môi trường nước các lưu vực sông nói chung, bên cạnh việc hoàn thiện việc xây dựng cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các nguồn thải và kịp thời có các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện vi phạm về bảo vệ môi trường, sẽ có xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Chính phủ đã có Báo cáo chuyên đề về vấn đề bảo vệ môi trường gửi các vị đại biểu Quốc hội.

### **9. Lĩnh vực di dân, trồng rừng.**

Công tác di chuyển các hộ dân đến nơi ở mới cơ bản đảm bảo tiến độ xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, các hộ tái định cư khi chuyển đến nơi ở mới cơ bản đã được giao đất ở, đất sản xuất theo quy định. Tuy nhiên, hiện vẫn còn hộ tái định cư của một số công trình thủy điện chưa được giao đủ đất. Hiện nay, các địa phương đang tiếp tục thực hiện các giải pháp để hoàn thành giao đất cho các hộ tái định cư thiếu đất sản xuất. Đối với việc di dời dân ra khỏi nơi thường xuyên bị thiên tai, đã giải quyết cơ bản tình hình dân di cư tự do đến các vùng miền núi và trung du, việc triển khai nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đã góp phần hạn chế mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra, hạn chế dân di cư tự do, các hộ dân di cư tự do được bố trí vào các điểm dân cư theo quy hoạch cơ bản được bố trí đủ đất ở, đất sản xuất theo quy định.

Công tác trồng rừng thay thế đã được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm thực hiện. Hầu hết các địa phương đã chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về trồng rừng thay thế, tạo chuyển biến tích cực về ý thức bảo vệ rừng. Một số địa phương đã chủ động, sáng tạo trong tổ chức trồng rừng thay thế thông qua việc sử dụng tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để hỗ trợ trồng rừng sản xuất với đơn giá hỗ trợ bằng đơn giá hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

### **10. Lĩnh vực xây dựng, nhà ở, đất ở.**

Đã xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách về quy hoạch xây dựng và quản lý phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm hoàn thiện khung pháp lý và các công cụ, chính sách cụ thể, đồng bộ, hoàn chỉnh với các quy định pháp luật liên quan mới được ban hành để quản lý và kiểm soát chặt chẽ quá trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch; đẩy mạnh công tác quản lý quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật đô thị; tăng cường quản lý, kiểm soát phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch theo quy định. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng, trọng tâm là tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng công trình

và chi phí xây dựng; thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong đầu tư xây dựng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư xây dựng, tăng cường phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm về quản lý chất lượng công trình, lồng ghép các thủ tục hành chính trong đầu tư xây dựng theo nguyên tắc đơn giản hóa và rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục. Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng công trình và chi phí xây dựng thông qua công tác thẩm định dự án, thiết kế, dự toán xây dựng, cấp giấy phép xây dựng; kiểm tra công tác nghiệm thu trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng, nhất là đối với các công trình có vốn nhà nước, công trình có quy mô lớn, phức tạp, ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách về quản lý nhà ở, thị trường bất động sản; thực hiện các giải pháp tái cơ cấu thị trường bất động sản gắn với thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, đặc biệt là nhà ở xã hội rà soát, giải quyết vướng mắc về loại hình bất động sản mới như: condotel, officetel...; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách, quy định pháp luật liên quan đến loại hình bất động sản này.

Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các địa phương tập trung thực hiện bằng nhiều biện pháp, tiếp tục tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác cấp Giấy chứng nhận ở địa phương. Về việc ngăn chặn, xử lý những tiêu cực trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, thời gian qua, Chính phủ đã chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cũng đã kiểm tra, thanh tra công vụ, xử lý nghiêm minh đối với các cá nhân, tổ chức có liên quan đến hiện tượng những nhiễu, tiêu cực trong thực thi nhiệm vụ cấp Giấy chứng nhận.

### **11. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và việc làm.**

a) Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN, phân bố giữa các vùng, miền, ngành nghề, trình độ đào tạo:

Tính đến cuối năm 2019, cả nước có 1.917 cơ sở GDNN, trong đó: 400 trường cao đẳng (301 trường công lập), 492 trường trung cấp (277 trường công lập), 1.025 trung tâm GDNN (645 trung tâm công lập). Tổng số cơ sở GDNN công lập là 1.223 cơ sở, trong đó có 578 trường cao đẳng, trung cấp công lập. Như vậy, so với thời điểm 01/01/2017, số cơ sở công lập đã giảm 112 cơ sở (đạt tỷ lệ 8,39%). Có 538 huyện của 54 tỉnh, thành phố sáp nhập các trung tâm công lập cấp huyện (trong đó: 369 huyện sáp nhập 02 trung tâm, 96 huyện sáp nhập 03 trung tâm, 59 huyện đổi tên và bổ sung chức năng cho 01 trung tâm, 14 huyện sáp nhập vào trường cao đẳng, trường trung cấp trên địa bàn).

Thực hiện Luật Quy hoạch, hiện nay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) đang triển khai xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN (quy hoạch ngành quốc gia).

b) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN:

Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN được đẩy mạnh cả về quy mô, hiệu quả, hình thức và đa dạng hóa về nội dung, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học GDNN, chuyên gia các công cụ quản lý, đảm bảo chất lượng và các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo hướng quốc tế hóa. Tích cực triển khai các hoạt động hợp tác song phương với các cơ quan, tổ chức của các nước.

Bộ LĐTBXH đã và đang nhận được sự hỗ trợ thông qua các Dự án về đào tạo nghề từ các nguồn tài trợ quốc tế song phương của Chính phủ Pháp, Italia, CHLB Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc và các tổ chức đa phương như Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Quỹ Dân số Liên hợp quốc...

Bên cạnh đó, Bộ LĐTBXH cũng tham gia tích cực, đầy đủ, đóng góp có trách nhiệm vào các hoạt động hợp tác quốc tế song phương và đa phương: Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Tổ chức Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyarwady - Chao Phraya - Mê Kông (ACMECS), Chính phủ các quốc gia có dự án hỗ trợ và các tổ chức, quốc gia khác. Hoạt động hợp tác về GDNN đã ưu tiên tiếp cận các cơ sở GDNN trong khu vực và quốc tế, tạo nhiều cơ hội học tập, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, cán bộ, giáo viên tại các cơ sở GDNN thông qua các chuyến tham quan, học tập, nghiên cứu, hội nghị, hội thảo ở nước ngoài.

c) Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, gắn kết việc đào tạo với sử dụng lao động, đáp ứng nhu cầu về lao động theo quy hoạch kinh tế - xã hội:

Bộ LĐTBXH tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động; tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường lao động; nâng cao năng lực hoạt động các Trung tâm dịch vụ việc làm (DVVL), tổ chức sàn giao dịch, chợ việc làm với tần suất tăng và hình thức tổ chức đa dạng, phong phú nhằm tăng cường kết nối cung - cầu lao động, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động, thời gian tuyển dụng của người sử dụng lao động. Vận hành và quản trị Trung tâm tích hợp dữ liệu thị trường lao động; cập nhật hệ thống thông tin thị trường lao động, thu thập, cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và nhu cầu tìm việc của người lao động. Triển khai thực hiện các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động trong độ tuổi thanh niên, lao động là người khuyết tật, lao động nông thôn, lao động bị thu hồi đất nông nghiệp, lao động di cư, lao động là người dân tộc thiểu số, phụ nữ...

Thực hiện hướng dẫn cấp phép và quản lý các doanh nghiệp hoạt động DVVL, doanh nghiệp cho thuê lại lao động, tạo sự linh hoạt trong việc cung ứng và sử dụng lao động, phù hợp với xu thế tất yếu của thị trường lao động. Đồng thời, chỉ đạo hệ thống Trung tâm DVVL phối kết hợp với các doanh nghiệp hoạt động DVVL, các doanh nghiệp cho thuê lại lao động để chia sẻ, kết nối thông tin nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động DVVL.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp duy trì và phát triển thị trường lao động ngoài nước. Thực hiện các dự án, đề án, chính sách hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi đặc biệt khó khăn.

Năm 2019, tạo việc làm khoảng 1.650 nghìn người, đạt 103,2% kế hoạch, bằng 100,1% so với thực hiện năm 2018, trong đó: (i) Tạo việc làm trong nước khoảng 1.508 nghìn người, đạt 101,9% kế hoạch; (ii) đưa khoảng 142 nghìn người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 119% kế hoạch. Tỷ lệ môi giới được tạo việc làm trên 48%.

## **12. Lĩnh vực giáo dục.**

Chương trình giáo dục phổ thông mới đã được ban hành theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và định hướng nghề nghiệp của học sinh; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hoá dần ở các lớp học trên; chú trọng giáo dục đạo đức và giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật; tăng cường thời gian hoạt động trải nghiệm sáng tạo, hoạt động xã hội. Trong đó, nội dung giáo dục lịch sử, giáo dục đạo đức, giáo dục công dân và rèn luyện kỹ năng sống được chú trọng nhằm giáo dục nhân sinh quan, thế giới quan, hoàn thiện nhân cách, giáo dục ý thức dân tộc, tinh thần yêu nước, các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng và những phẩm chất tiêu biểu của công dân toàn cầu trong xu thế phát triển, đổi mới, sáng tạo của thời đại; đồng thời góp phần hình thành, phát triển cho học sinh những phẩm chất đạo đức, các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề của thực tiễn đời sống, làm chủ bản thân, thực hiện trách nhiệm công dân, phù hợp với chuẩn giá trị đạo đức và quy định của pháp luật.

Ngày 26/12/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (gồm Chương trình tổng thể và chương các môn học và hoạt động giáo dục), trong đó giáo dục lịch sử được thiết kế xuyên suốt 3 cấp học: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn, quy định về giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa, phòng chống bạo lực học đường nhằm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; hướng dẫn thực hiện giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; rà soát, tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên vào trong các môn học chính khóa; tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống văn hóa cho học sinh; tăng cường an ninh, an toàn trường học, xây dựng văn hóa học đường và thực hiện nghiêm nền nếp, dân chủ, kỷ cương trong trường học; thực hiện hiệu quả công tác tư vấn tâm lý cho học sinh phổ thông; triển khai thực hiện Đề án Xây dựng văn hóa ứng xử trong các trường học; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa nhà trường, gia đình và địa phương trong quản lý, giáo dục học sinh; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

## **13. Lĩnh vực y tế.**

a) Vấn đề giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh:

Tiếp tục triển khai Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường năng lực cho y tế cơ sở để làm tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và giảm các trường hợp chuyển tuyến không cần thiết. Thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai Đề án “Cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trung ương, bệnh viện tuyến cuối của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ các trạm y tế xã, phường, thị trấn nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh giai đoạn

2018 – 2020”; Phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh, đến nay đã có 23 bệnh viện hạt nhân và 138 bệnh viện vệ tinh tại 62 tỉnh/thành phố, đã đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, gói kỹ thuật cho các bệnh viện vệ tinh tập trung vào các nhóm bệnh có tỷ lệ chuyển tuyến nhiều, các nhóm bệnh cần điều trị tại chỗ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Đề án thông qua việc thiết lập được hệ thống công nghệ thông tin và kết nối giữa Bệnh viện hạt nhân với bệnh viện vệ tinh, tăng cường đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho bệnh viện vệ tinh để phục vụ đào tạo, chuyển giao kỹ thuật.

b) Về nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân:

Tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, cụ thể:

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính: Cắt giảm một số thủ tục hành chính, tổ chức hợp lý các phòng tiếp nhận bệnh nhân, phòng thu phí, phòng phát thuốc, phòng khám, các phòng thực hiện cận lâm sàng theo hệ thống một cửa, điều này đã góp phần giảm thời gian chờ đợi của người bệnh; ứng dụng hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật trong phòng bệnh, chữa bệnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh, giám định và đổi mới phương thức thanh toán bảo hiểm y tế đã rút ngắn thời gian thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Tập trung thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng bệnh viện: Triển khai có hiệu quả các văn bản hướng dẫn quản lý chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trong đó chú trọng tới việc nâng cao chất lượng theo Bộ Tiêu chí đánh giá chất lượng đã ban hành và thực hiện phòng ngừa các sự cố y khoa theo Thông tư số 43/2018/TT-BYT hướng dẫn phòng ngừa sự cố y khoa trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Tiếp tục đổi mới quan điểm, tư duy của lãnh đạo và nhân viên y tế về người bệnh, về quản lý chất lượng dịch vụ y tế: Thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Tuyên truyền, vận động, giáo dục cán bộ, nhân viên y tế đổi mới quan điểm, tư duy về người bệnh và quản lý chất lượng dịch vụ y tế theo hướng nhấn mạnh lấy "người bệnh làm trung tâm của hoạt động chăm sóc và điều trị".

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Y tế về cải tiến chất lượng khám, chữa bệnh: Đến nay, Bộ Y tế đã ban hành 7.209 hướng dẫn quy trình kỹ thuật của 28 chuyên khoa và khoảng hơn 850 hướng dẫn chẩn đoán và điều trị. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh sau khi điều chỉnh giá dịch vụ y tế, như cải tiến quy trình khám bệnh, xét nghiệm, thăm dò chức năng; cải tiến thủ tục vào viện, chuyển viện, ra viện, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế; ...

- Tích cực nâng cao chất lượng hoạt động lâm sàng và thực hiện theo đúng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh. Các bệnh viện đã tích cực nâng cao chất lượng lâm sàng thông qua việc áp dụng, cập nhật, triển khai các hướng dẫn kỹ thuật và thông tư chuyên môn và các văn bản liên quan đến bệnh viện vệ tinh, công tác luân phiên cán bộ hỗ trợ tuyến dưới, tích cực chỉ đạo tuyến...

- Xử lý kịp thời các thông tin phản hồi của người dân về chất lượng dịch vụ

khám chữa bệnh và phòng chống dịch Covid-19: Các Bệnh viện nghiêm túc ghi nhận và xử lý kịp thời các thông tin phản hồi của người dân thông qua các kênh thông tin báo chí, hòm thư góp ý, đường dây nóng và kể cả các trang mạng xã hội... Theo báo cáo tổng hợp về phản ánh của người dân qua đường dây nóng Bộ Y tế (1900-9095), từ đầu năm 2020 đến nay đã tiếp nhận 1.068 cuộc gọi cuộc gọi của người dân về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh và đã được xử lý, trong đó: 715 về cơ sở vật chất bệnh viện; 386 cuộc gọi liên quan quy trình chuyên môn; 177 cuộc gọi về thái độ nhân viên y tế... 13 phản ánh khen ngợi cá nhân và tập thể.

Bên cạnh đó tiếp nhận hơn 600.000 cuộc gọi đến đường dây nóng Bộ Y tế liên quan phòng, chống dịch Covid-19 (từ ngày 02/02/2020, Bộ Y tế đã trung dụng khẩn cấp số đường dây nóng Bộ Y tế 1900-9095 là số Hotline phòng, chống dịch Covid-19 để tư vấn, cung cấp thông tin, liên quan đến triệu chứng, cách phòng chống dịch, cơ sở xét nghiệm, vấn đề cách ly, nhập cảnh..... ) ngày cao điểm có 22.000 cuộc gọi người dân đến hotline phòng chống dịch Covid-19 (1900-9095).

- Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ y tế và tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ trong điều trị: Xây mới, nâng cấp, mở rộng nhiều bệnh viện, đầu tư cho các bệnh viện nhiều thiết bị hiện đại như robot phẫu thuật, máy cộng hưởng từ, máy CT scanner, máy chụp mạch, PET/CT... Đạt nhiều thành tựu về ứng dụng và phát triển hiệu quả kỹ thuật cao trong y tế dự phòng, trong khám và điều trị bệnh, như ghép tạng (ghép tim, phổi thành công), mổ nội soi bằng robot, tế bào gốc... nhờ đó đã cải thiện đáng kể tình trạng giảm quá tải bệnh viện, giảm tình trạng nằm ghép của bệnh nhân, nâng cao năng lực chẩn đoán, điều trị tại các cơ sở y tế công lập, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

c) Về nâng cao đạo đức nghề nghiệp:

Tiếp tục triển khai hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đổi mới toàn diện ngành Y tế, đặc biệt là đổi mới về thái độ, phong cách phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh, xây dựng cơ sở y tế “Xanh-sạch-đẹp”. Theo đánh giá độc lập, đánh giá sự hài lòng người bệnh tại 53 bệnh viện tuyến Trung ương, Bệnh viện thuộc Trường và Bệnh viện tuyến tỉnh, năm 2018 có 83,7% người bệnh hài lòng về dịch vụ y tế. Tỷ lệ hài lòng theo tuyến cung cấp dịch vụ: càng lên tuyến trên tỷ lệ hài lòng của người sử dụng dịch vụ đối với các cơ sở y tế công lập càng cao (84,5%, đối với tuyến trung ương, 83,3% đối với tuyến tỉnh) và đạt chỉ tiêu Chính phủ giao cho ngành Y tế vào năm 2020 (mức >80%).

d) Cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính y tế, mở rộng xã hội hóa, khuyến khích đầu tư cho y tế, sử dụng nguồn tài chính y tế hiệu quả:

- Giải pháp huy động vốn đầu tư trong và ngoài nước cho y tế:

Trước tình hình nhu cầu đầu tư cho y tế ngày càng lớn, ngân sách nhà nước không thể đáp ứng hết được, Bộ Y tế và các địa phương đã và đang triển khai các giải pháp huy động nguồn lực sau đây: Vay vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị; tăng cường thu hút các dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP); thực hiện thuê tài sản, sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết theo quy

định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật để các đơn vị có trang thiết bị phát triển kỹ thuật, nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả chẩn đoán và điều trị, phát hiện sớm, chính xác bệnh tật, giảm tỷ lệ tử vong; xây dựng cơ chế chính sách phát triển y tế tư nhân, cho phép hợp tác công tư về nhân lực, thương hiệu nhằm đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực y tế; tiếp tục xây dựng các dự án để huy động các nguồn vốn ngoài nước (ODA) cho y tế.

- Phương thức quản lý, cơ chế tài chính cho các bệnh viện:

+ Chính phủ đã trình Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành TW khóa XII ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Trên cơ sở Nghị quyết này và các Nghị quyết 18, 19 của Hội nghị TW 6, Bộ Y tế đang nghiên cứu, phối hợp với Bộ Tài chính đưa các nội dung cơ chế chính đặc thù cho riêng ngành Y tế vào Nghị định thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP theo hướng đổi mới cơ chế tài chính, giá dịch vụ y tế, trên cơ sở đó đổi mới phương thức quản lý đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Bộ Y tế đã phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua tài sản, thuốc, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động thường xuyên của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Y tế.

+ Số lượng các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên ngày càng tăng, các đơn vị do ngân sách bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên (có nguồn thu <10% chi hoạt động) giảm. Tính đến năm 2018, cả nước có khoảng 240 đơn vị đã tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên, chiếm 11,9% tổng số đơn vị sự nghiệp (năm 2013 mới có 28 đơn vị chiếm 1,2% tổng số đơn vị); Đối với 1.250 đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên thì mức tự chủ cũng rất cao, nhiều đơn vị đã tự chủ được từ 80-90% nguồn tài chính.

+ Giảm được ngân sách cấp trực tiếp cho các bệnh viện, giảm số lượng người hưởng lương từ NSNN: Từ năm 2016, việc tính tiền lương vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh nên đã giảm được ngân sách cấp tiền lương cho các bệnh viện, cụ thể:

Các Bệnh viện thuộc Bộ Y tế quản lý năm 2017 đã giảm 486 tỷ đồng so với năm 2016, năm 2018 giảm tiếp 76 tỷ đồng so với năm 2017. Như vậy so với trước thời điểm giảm khoảng 562 tỷ đồng/năm.

Các địa phương: Qua báo cáo của 55/63 tỉnh, thành phố, chỉ riêng việc tính tiền lương vào giá dịch vụ khám chữa bệnh thì năm 2016 ngân sách cấp cho các bệnh viện giảm 448,3 tỷ đồng so với 2015; năm 2017 giảm 5.246,4 tỷ đồng so với 2016, năm 2018 giảm tiếp 3.194,6 tỷ đồng so với 2017. Như vậy so với 2015, năm trước khi tính tiền lương vào giá dịch vụ, ngân sách cấp cho các bệnh viện năm 2018 đã giảm được 8.889 tỷ đồng.

Giảm số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Chỉ tính 26 bệnh viện tự chủ chi thường xuyên thuộc Bộ Y tế đã giảm được 30.826 người, số tiền lương phải chi khoảng 2.900 tỷ đồng/năm.

+ Thực hiện Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, Bộ Y tế đang xây dựng văn bản đề hướng dẫn các đơn vị sử dụng, khai thác có hiệu quả tài sản công là cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của đơn

vị theo hướng xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu; chỉ đạo các đơn vị xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản.

đ) Thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, bảo hiểm y tế theo hộ gia đình:

Trong thời gian qua, Bộ Y tế đã chủ động phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp đồng bộ để huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị trong việc tổ chức thực hiện Luật, các văn bản hướng dẫn thi hành và đã đạt được nhiều kết quả rất quan trọng. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế năm 2018 đạt 86,5% dân số, vượt 1,3% so với chỉ tiêu Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ giao, năm 2019 đạt khoảng 89,8% dân số.

Ngày 17/10/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều Luật bảo hiểm y tế. Trong đó đã cụ thể hóa giải pháp phù hợp để thực hiện BHYT theo hộ gia đình theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 98/2015/QH13.

e) Hoàn thiện mạng lưới và chất lượng y tế cơ sở; bảo đảm 100% số xã có trạm y tế, thực hiện tốt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 – 2020; đội ngũ cộng tác viên, cộng tác y tế thôn, bản, đặc biệt miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới:

- Bộ Y tế đã và đang tập trung thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW:

+ Triển khai Đề án Xây dựng và Phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới, đến nay hầu hết các trạm y tế tham gia mô hình điểm đã có những thay đổi căn bản về cơ sở vật chất, trang thiết bị, các hoạt động của trạm.

+ Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp về tổ chức bộ máy, nhân lực, hoạt động và tài chính cho tuyến y tế cơ sở.

+ Triển khai mô hình trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sỹ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

+ Tập trung chỉ đạo, tăng cường triển khai các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm; xây dựng cơ chế, chính sách và tuyên truyền, vận động nhân dân khám sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh việc quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của trạm y tế xã, triển khai các chương trình, mục tiêu về y tế, quản lý hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

+ Phối hợp với Bộ Quốc phòng và các địa phương xây dựng thể chế đẩy mạnh kết hợp quân - dân y, phát triển mạng lưới y tế ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phát triển đội ngũ nhân viên, cộng tác viên y tế thôn, bản nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới:

+ Tiếp tục triển khai Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 quy



định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; đối tượng được hưởng chế độ phụ cấp này gồm nhân viên y tế thôn, ấp, bản, buôn, làng, sóc...

- Chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013 quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho y tế thôn bản, cũng như có chính sách hỗ trợ thích hợp để họ yên tâm công tác.

g) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm các quy định về hành nghề khám, chữa bệnh, hành nghề dược:

- Thanh tra khám chữa bệnh:

Năm 2019, Bộ Y tế đã triển khai 06 Đoàn thanh tra theo Kế hoạch (đã thanh tra tại 04 sở y tế về cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động, thanh tra 20 bệnh viện công lập và ngoài công lập, thanh tra 18 phòng khám đa khoa và chuyên khoa) và 04 đoàn kiểm tra với 38 bệnh viện).

Tại địa phương, 63 tỉnh, thành phố đã thanh tra, kiểm tra công tác khám, chữa bệnh đối với 3.261 cơ sở, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính đối với 421 cơ sở.

- Thanh tra dược, mỹ phẩm:

Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) triển khai 102 Đoàn kiểm tra, có 59 Đoàn thuộc lĩnh vực dược, 43 Đoàn thuộc lĩnh vực mỹ phẩm. Xử phạt vi phạm hành chính 11 cơ sở vi phạm hành chính trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm với số tiền 561.500.000 VND (năm trăm sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

Tại địa phương, 63 tỉnh, thành phố, đã thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực dược đối với tổng số 3.234 cơ sở được thanh tra, kiểm tra, trong đó phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính 461 cơ sở vi phạm.

h) Quản lý chất lượng thuốc và giá thuốc:

- Về quản lý chất lượng thuốc:

Trong thời gian qua, Bộ Y tế đã triển khai đồng bộ các giải pháp để quản lý chất lượng thuốc như: tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản về quản lý chất lượng thuốc; tăng cường công tác tiền kiểm và hậu kiểm.

Nhờ việc tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng thuốc và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm cũng như áp dụng những biện pháp cứng rắn và có hiệu quả, chất lượng thuốc của Việt Nam được duy trì và bảo đảm trong suốt nhiều năm qua. Theo kết quả khảo sát, tính trên số mẫu thuốc lấy để kiểm tra chất lượng, tỷ lệ thuốc kém chất lượng của Việt Nam chiếm khoảng 2% và có xu hướng giảm, từ năm 2013 đến 2018 lần lượt là: 2,54%, 2,38%, 2,00%, 1,98%, 1,59% và 1,32%; tỷ lệ thuốc giả khoảng dưới 0,1% từ năm 2012 đến nay. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với các nước khác. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), kết quả khảo sát được công bố tháng 11/2017 tại 88 nước với khoảng 50.000 mẫu lấy cho thấy khoảng 10% mẫu ở các nước có thu nhập kém và thu nhập thấp là thuốc giả, thuốc kém chất lượng. Số lượng thuốc kém chất lượng phát hiện qua hoạt động tiền kiểm một số năm liên tục giảm: Năm 2014 phát hiện 70 lô không đạt chất lượng, năm 2015 phát hiện 06 lô, năm 2016 chỉ phát hiện 02 lô, năm 2017 phát hiện 01 lô; và năm 2018 phát hiện 03 lô.

- Về công tác quản lý giá thuốc và đấu thầu thuốc:

Triển khai quy định quản lý giá thuốc tại Luật dược năm 2016 và Luật giá năm 2012, Bộ Y tế đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh triển khai các giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường hiệu quả của công tác quản lý giá thuốc, cụ thể:

+ Đối với thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của bệnh nhân nội trú do nguồn ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế, nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế công lập được quản lý thông qua đấu thầu. Việc đấu thầu thuốc trong thời gian qua đã bảo đảm công khai, minh bạch và cải cách thủ tục hành chính trong công tác đấu thầu thuốc, ưu tiên sử dụng thuốc trong nước có chất lượng, giá hợp lý và tăng cường hiệu quả kinh tế của công tác đấu thầu và tiết kiệm chi phí tiền thuốc cho quỹ Bảo hiểm y tế và người dân. Theo thống kê kết quả trúng thầu của các Sở Y tế, bệnh viện và viện có giường bệnh trực thuộc Bộ, trị giá tiền mua thuốc đã tiết giảm được 35,5% so với quy định cũ.

Triển khai đấu thầu thuốc tập trung cấp quốc gia theo quy định Luật đấu thầu năm 2013 và Luật dược năm 2016. Năm 2017, Bộ Y tế đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho 21 mặt hàng thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia sử dụng cho nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh năm 2018 và năm 2019 với tổng trị giá là 2.269 tỷ đồng và giảm 477 tỷ đồng (giảm 17,4%) so với tổng trị giá tính theo giá trúng thầu trong vòng 12 tháng trước. Hiện nay, Bộ Y tế đang mở rộng tiến hành triển khai đấu thầu thuốc tập trung cấp quốc gia năm 2018 thông qua việc ban hành Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia năm 2018 do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện (gồm 25 hoạt chất) (Quyết định số 2710/QĐ-BYT ngày 27/4/2018) và công văn số 3015/BYT-QLD ngày 28/5/2018 về Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia năm 2018 do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện (gồm 20 hoạt chất). Đây là cơ sở cho việc mua thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh năm 2019 và năm 2020 với 22 hoạt chất, tương ứng với 152 mặt hàng thuốc với tổng giá trị gói thầu là 10.250 tỷ đồng.

+ Đối với thuốc biệt dược gốc, thuốc còn bảo hộ và những thuốc có nguy cơ độc quyền có 1-2 cơ sở sản xuất, thực hiện cơ chế quản lý giá thuốc bằng hình thức đàm phán giá thuốc theo quy định Luật đấu thầu năm 2013 và Luật dược năm 2016. Năm 2018, Hội đồng đàm phán giá thuốc - Bộ Y tế triển khai đàm phán giá đối với 04 biệt dược gốc sử dụng cho nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh năm 2019 và năm 2020 đã giảm 551 tỷ đồng (giảm 18,55% so với giá trúng thầu hiện tại).

+ Đối với thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của bệnh nhân ngoại trú, Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 đã sửa đổi quy định thống nhất mức thặng số bán lẻ của nhà thuốc trong khuôn viên bệnh viện công lập (2%-15%) tùy theo giá trị thuốc mua vào tính theo đơn vị đóng gói nhỏ nhất và quản lý danh mục thuốc, giá mua vào tại cơ sở bán lẻ thuốc trong khuôn viên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập theo danh mục, giá trúng thầu của chính cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và của các cơ sở y tế tuyến tỉnh trở lên.

+ Đối với thuốc lưu hành trên thị trường, hiện trên cả nước có khoảng trên 63 nghìn cơ sở bán lẻ thuốc cạnh tranh mạnh mẽ theo cơ chế thị trường, các cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc phải thực hiện công khai minh bạch giá thuốc bằng

hình thức kê khai, niêm yết giá tại nơi bán thuốc theo quy định tại Luật dược. Giá bán buôn thuốc được công khai, minh bạch thông qua quy định về kê khai, kê khai lại và công bố công khai trên trang thông tin điện tử. Hệ thống thanh tra y tế tổ chức các đoàn thanh tra theo kế hoạch và đột xuất việc thực hiện các quy định về quản lý giá thuốc và các cơ sở vi phạm bị phát hiện sẽ bị xử lý nghiêm theo quy định.

#### **14. Lĩnh vực thông tin, viễn thông.**

a) Tăng cường quản lý nhà nước về thông tin, tạo chuyển biến rõ nét trong việc định hướng tuyên truyền, quản lý nội dung thông tin, chú trọng tuyên truyền về hội nhập quốc tế:

Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT) đã làm tốt công tác chỉ đạo, định hướng cho các cơ quan báo chí tập trung tuyên truyền về công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo đời sống người dân; kết quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tình hình an ninh trật tự xã hội, tổ chức cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí trong nước và quốc tế nhằm quảng bá, nâng cao vị thế của Việt Nam; thường xuyên chỉ đạo các cơ quan báo chí cân đối liều lượng thông tin về dấu hiệu tiêu cực, mặt trái của xã hội, tăng cường thông tin về người tốt việc tốt, nhân rộng các điển hình tiên tiến, tạo nên sự phấn khởi, lạc quan của người dân đối với xã hội, qua đó đẩy lùi cái xấu, tiêu cực; Kịp thời cung cấp thông tin và chỉ đạo báo chí tham gia tích cực vào công tác đấu tranh với các luận điệu sai trái, vu cáo, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động, đặc biệt là các vụ việc liên quan đến tôn giáo, dân chủ, nhân quyền.

Công tác định hướng, quản lý thông tin được Bộ TTTT phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương thực hiện có trọng tâm, trọng điểm với tinh thần kiên quyết đổi mới tư duy chỉ đạo, định hướng theo phương châm: chủ động, kịp thời, hiệu quả, thuyết phục, nhất là đối với các vấn đề quan trọng, phức tạp, nhạy cảm; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với những thông tin không chuẩn xác, gây tác động tiêu cực đến lợi ích quốc gia cũng như đến tổ chức, cá nhân, cộng đồng.

Bộ đã chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí, thông tin cơ sở tập trung thông tin, tuyên truyền về các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, nhất là các Nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia... Thông tin kịp thời về công tác bảo vệ chủ quyền biên giới, biển, đảo. Phản ánh kịp thời về nhiều sự kiện lớn, trọng đại của đất nước và các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc. Thông tin đầy đủ các vấn đề dân sinh, văn hóa, kinh tế, quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường tuyên truyền, quảng bá về hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Việt Nam. Làm tốt vai trò là kênh thông tin, cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân; góp phần định hướng dư luận và tạo sự đồng thuận xã hội; đồng thời tổ chức đấu tranh, phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

Trước những diễn biến phức tạp của dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng

mới của vi rút Corona gây ra (dịch COVID-19), Bộ đã chỉ đạo triển khai kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các hoạt động truyền thông phòng, chống dịch bệnh trên mọi mặt trận: Thông tin đại chúng, tin nhắn SMS, thông tin cơ sở, truyền thông trực quan tại cộng đồng, truyền thông xã hội và các kênh truyền thông khác; đề cao, thông tin về người tốt việc tốt, nhân rộng các điển hình tiên tiến, truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam; phản ánh những ưu việt của chế độ, tính nhân văn của xã hội trong những tình huống khẩn cấp cần bảo vệ người dân... Đồng thời, có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tăng cường kỷ luật truyền thông về phòng, chống dịch, tăng cường giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm, đưa tin sai sự thật, phát sóng các nội dung phản cảm... qua đó góp phần kiểm soát tốt sự lây lan của dịch bệnh, hạn chế tối đa những thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

b) Về bảo đảm an toàn thông tin mạng:

- *Về rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật lĩnh vực an toàn thông tin mạng:* Đã trình Ban Bí thư đã ban hành 01 Chỉ thị; Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 02 Nghị định, 02 Quyết định, 01 Chỉ thị; Bộ TTTT ban hành 01 Chỉ thị, 02 Thông tư, 08 Tiêu chuẩn quốc gia và 04 văn bản hướng dẫn chuyên môn.

- *Về phát triển thị trường sản phẩm, dịch vụ an toàn, an ninh mạng:* Cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng cho 38 doanh nghiệp, nâng số doanh nghiệp được cấp phép đến nay lên 84 doanh nghiệp. Thúc đẩy hợp tác, phát triển sản phẩm. Thành lập Liên minh phát triển an toàn, an ninh mạng Việt Nam với sự tham gia của 21 doanh nghiệp an toàn, an ninh mạng nội địa. Các doanh nghiệp Việt Nam đã làm chủ công nghệ, sản xuất và cung cấp ra thị trường 56 sản phẩm an toàn, an ninh mạng.

- *Về phát triển nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức:* Tuyển sinh khoảng 2.000 sinh viên ATTT. Bộ TTTT tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho khoảng 2.200 lượt cán bộ quản lý, kỹ thuật của các cơ quan Đảng, Nhà nước. Tổ chức, tham gia tổ chức: 03 cuộc diễn tập quốc tế, 02 cuộc diễn tập vùng, 01 cuộc diễn tập quốc gia, 02 cuộc diễn tập cho các lĩnh vực quan trọng. Tổ chức 07 Hội nghị về an toàn, an ninh mạng; thường xuyên cảnh báo, tuyên truyền, phổ biến về an toàn, an ninh mạng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- *Về giám sát, đánh giá, bảo đảm an toàn, an ninh mạng:* Ban hành 04 văn bản chuyên môn hướng dẫn công tác bảo đảm ATTT mạng phục vụ CPĐT (hướng dẫn yêu cầu ATTT cơ bản đối với hệ thống thông tin kết nối vào mạng Truyền số liệu chuyên dùng; hướng dẫn xác định và thực thi bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; hướng dẫn bảo đảm ATTT cho hệ thống quản lý văn bản và điều hành; hướng dẫn triển khai hoạt động giám sát ATTT trong cơ quan, tổ chức nhà nước). Thẩm định 02 hệ thống thông tin quan trọng quốc gia (cấp độ 5) và 04 hệ thống thông tin cấp độ 4. Thu thập, phân tích gần 200 chiến dịch tấn công APT. Cảnh báo diện rộng 05 lượt; cảnh báo trực tiếp khoảng 150 lượt qua văn bản; cảnh báo khoảng 2.000 lượt qua thư điện tử. Giám sát gián tiếp cho Cổng thông tin điện tử của các cơ quan, tổ chức nhà nước. Đánh giá an toàn, an ninh mạng cho gần 300 cổng/trang thông tin điện tử trên cả nước. Giám sát từ xa cho 85 cơ quan, trực tiếp 15 cơ quan tại 23 điểm. Kết nối, chia sẻ thông tin với

36 địa phương, hỗ trợ giám sát mã độc cho 62.000 máy tính của các địa phương. Cấp tài khoản giám sát kỹ thuật và tài khoản giám sát thông tin trên hệ thống của Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia cho 63 Sở TTTT...

- Về xếp hạng quốc tế lĩnh vực an toàn, an ninh mạng: Trong bảng xếp hạng quốc tế về an toàn, an ninh mạng toàn cầu do Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đánh giá, Việt Nam vươn lên mạnh mẽ, từ thứ hạng 100 năm 2017 lên thứ hạng 50 năm 2019. Trong bảng xếp hạng do Kaspersky công bố, Việt Nam cũng được đánh giá là có số lượng mã độc di động thấp thứ 2 Đông Nam Á, chỉ sau Singapore.

c) Về quản lý SIM rác, tin nhắn rác và phát triển viễn thông:

- Nội dung về quản lý SIM rác, tin nhắn rác sẽ được báo cáo cụ thể tại mục IV phần G (kết quả thực hiện Nghị quyết số 100/2019/QH14).

- Về phát triển hệ thống viễn thông đúng quy hoạch:

Trong năm 2019, Bộ TTTT đã cấp phép thử nghiệm 5G cho 03 doanh nghiệp viễn thông (Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội; Tổng công ty Viễn thông MobiFone và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam – VNPT) để đánh giá tính năng kỹ thuật và khả năng triển khai cơ sở hạ tầng viễn thông sử dụng công nghệ di động phục vụ việc kết nối, tự động hóa, đường truyền tốc độ cao, độ trễ thấp phục vụ ứng dụng IoT, cách mạng công nghiệp 4.0; Bộ trưởng Bộ TTTT đã ban hành Chỉ thị số 52/CT-BTTTT ngày 11/11/2019 về tăng cường chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm đưa ra các giải pháp thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động (cột ăng ten, nhà trạm, công trình lắp đặt cáp viễn thông) từ đó tối ưu hóa chi phí, dồn nguồn lực sẵn sàng cho phát triển mạng 5G, nâng cấp hạ tầng băng rộng cố định.

Bộ cũng đã chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông đề xuất danh mục cụ thể các công trình viễn thông của doanh nghiệp theo qui định tại Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đưa vào danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia để có các biện pháp bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo an toàn mạng lưới và hoạt động thông suốt của mạng lưới viễn thông trong nước và đi quốc tế. Yêu cầu doanh nghiệp phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ kiểm tra, giám sát việc nâng cấp mạng lưới, hệ thống thiết bị viễn thông, Internet của doanh nghiệp viễn thông đảm bảo an toàn mạng lưới và an ninh thông tin.

## **15. Lĩnh vực du lịch.**

a) Tích cực triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm:

Với việc triển khai đồng bộ, hiệu quả nhiều giải pháp, du lịch Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao và liên tục. Năm 2016, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 10 triệu lượt, khách du lịch nội địa đạt 62 triệu lượt; tổng thu từ khách du lịch đạt 417 nghìn tỷ đồng. Năm 2017, đón trên 12,9 triệu lượt khách du lịch quốc tế, phục vụ 73,2 triệu lượt khách du lịch nội địa và tổng thu từ khách du lịch đạt 510 nghìn tỷ đồng. Năm 2018, đón trên 15,5 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 80 triệu lượt khách du lịch nội địa và tổng thu từ khách du lịch

đạt 620.000 tỷ đồng. Năm 2019, du lịch Việt Nam đón trên 18 triệu lượt khách quốc tế (tăng 16,2% so với năm 2018); phục vụ 85 triệu lượt khách nội địa trong đó có 43,5 triệu lượt khách lưu trú; tổng thu từ khách du lịch đạt 726.000 tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2018. Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, tính đến hết Quý I/2020, tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 3.686.779 lượt, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm 2019. Khách du lịch nội địa ước đạt 13 triệu lượt. Tổng thu từ khách du lịch đạt 143.600 tỷ đồng, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2019.

Các thương hiệu du lịch ở Việt Nam được hình thành, được đánh giá cao và trao tặng nhiều giải thưởng mang tính toàn cầu. Năm 2017, Việt Nam đứng thứ 6 trong số 10 quốc gia đạt tốc độ tăng trưởng khách du lịch hàng đầu thế giới (Tổ chức Du lịch Thế giới - UNWTO) và năm 2018 Việt Nam là đại diện duy nhất của Châu Á lọt vào danh sách và xếp thứ 3/10 quốc gia có du lịch trải nghiệm tốt nhất thế giới (TripAdvisor công bố). Năm 2019, Du lịch Việt Nam đã được vinh danh ở 6 hạng mục giải thưởng của tổ chức Giải thưởng Du lịch Thế giới: “Điểm đến di sản hàng đầu thế giới (lần đầu tiên)”; “Điểm đến Golf tốt nhất thế giới (lần đầu tiên)”; Điểm đến hàng đầu châu Á (lần thứ 2 liên tiếp); Điểm đến văn hóa hàng đầu châu Á (lần thứ 2 liên tiếp); Điểm đến ẩm thực hàng đầu châu Á (lần đầu tiên) và Hội An là điểm đến Văn hóa hàng đầu châu Á. Bên cạnh các giải thưởng dành cho quốc gia, nhiều địa phương, nhiều điểm đến cũng nhận được các danh hiệu danh giá, đẳng cấp.

Về năng lực cạnh tranh, Du lịch Việt Nam xếp hạng 63/140 nền kinh tế, tăng so với hạng 67/136 năm 2017. Với xếp hạng 63, trong Đông Nam Á, Việt Nam đứng thứ 5, sau Singapore (xếp hạng 17), Thái Lan (31), Malaysia (29), Indonesia (40); xếp trên Brunei (72), Philippines (75), Lào (97) và Campuchia (98). Trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương, Việt Nam đứng thứ 13/22.

Về công tác xây dựng thể chế, chính sách pháp luật: Chính phủ liên tục có những chỉ đạo quyết liệt, kịp thời nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy du lịch phát triển. Toàn ngành tập trung triển khai Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các đề án trọng tâm: Quyết định số 49/2018/QĐ-TTg ngày 12/12/2018 phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch; Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 05/12/2018 phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn; Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 phê duyệt Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 4829/QĐ-BVHTTDL ngày 25/12/2018 phê duyệt Đề án Nâng cao hiệu quả của công tác quảng bá, xúc tiến du lịch; Quyết định số 3720/QĐ-BVHTTDL ngày 28/10/2019 ban hành quy chế quản lý, kinh doanh căn hộ khách sạn (condotel) và biệt thự du lịch nghỉ dưỡng; Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Ngày 22/01/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 147/QĐ-TTg)... Các quyết định này có ý nghĩa tiền đề để phát huy thế mạnh và dự địa phát triển, tăng

cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng, tạo cơ chế chính sách phù hợp, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Hiện Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đang chỉ đạo xây dựng: đề án “Phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới”; cơ chế chính sách hỗ trợ các địa phương biên giới phát triển du lịch kết hợp với bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số; kế hoạch phát triển du lịch khu vực tam giác phát triển Campuchia-Lào-Việt Nam; đề án: “Khai thác và phát huy các giá trị di sản văn hóa, nghệ thuật phục vụ phát triển du lịch”, “Rà soát, đề xuất chính sách liên kết chuỗi giá trị đầu vào của các ngành hình thành sản phẩm du lịch”.

b) Phát triển du lịch bền vững, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch gắn với việc bảo tồn và phát huy giá trị dân tộc, gìn giữ cảnh quan, bảo vệ môi trường:

Toàn ngành đã tập trung ưu tiên phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị dân tộc, gìn giữ cảnh quan, bảo vệ môi trường. Trên cơ sở phát huy các giá trị đặc trưng riêng có của mỗi loại hình di sản văn hóa, những năm gần đây, du lịch văn hóa đã phát triển mạnh mẽ, lượng khách tham quan trong nước và quốc tế không ngừng gia tăng, đặc biệt là ở các di sản văn hóa sau khi được UNESCO vinh danh.

Du lịch cộng đồng ngày càng phát triển, giúp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng của các dân tộc thiểu số, thu hút sự quan tâm phát triển ở nhiều địa phương. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, đến cuối năm 2019, cả nước có hơn 5.000 homestay với sức chứa gần 100.000 khách, trong đó 2.300 cơ sở đã được công nhận đạt chuẩn. Bên cạnh lợi ích kinh tế xã hội, du lịch cộng đồng đã giúp khai thác, phát huy, giới thiệu và góp phần bảo tồn, lưu giữ các tài nguyên thiên nhiên và văn hóa đặc sắc của Việt Nam. Văn hóa truyền thống, đời sống sinh hoạt của đồng bào các dân tộc đã trở thành động lực thu hút khách quốc tế từ khắp nơi trên thế giới khám phá và trải nghiệm. Qua đó, những giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc không những được lưu truyền và lan tỏa mà còn đóng góp trực tiếp vào việc tạo ra sản phẩm du lịch hấp dẫn. Du lịch Việt Nam đã tạo ra thương hiệu với các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch di sản, du lịch tâm linh, du lịch khám phá, du lịch sinh thái... mở ra nhiều cơ hội cho phát triển du lịch, thu hút hàng triệu khách quốc tế đến với Việt Nam.

c) Phấn đấu đến năm 2020, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật đồng bộ, sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới:

Du lịch Việt Nam đã và đang hướng tới mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, có tính chuyên nghiệp, có cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối đồng bộ và hiện đại, sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và trên thế giới; thu hút 17-20 triệu lượt khách du lịch quốc tế, 82 triệu lượt khách du lịch nội địa, tổng thu từ khách du lịch đạt 35 tỷ USD, đóng góp trên 10% GDP, giá trị xuất khẩu thông qua du lịch đạt 20 tỷ USD, tạo ra 4 triệu việc làm, trong đó có 1,6 triệu việc làm trực tiếp.

Hiện nay, kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông đường bộ được

quan tâm đầu tư phát triển, hệ thống các tuyến đường cao tốc kết nối các khu, điểm du lịch là một trong những yếu tố hấp dẫn và tăng khả năng thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển du lịch, bước đầu đã thiết lập mạng đường bộ cao tốc với các tuyến Hà Nội-Ninh Bình, Hà Nội-Lào Cai, Hải Phòng-Hạ Long, Hạ Long-Vân Đồn, TP Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây, Đà Nẵng-Quảng Ngãi, Bến Lức-Long Thành, Hà Nội-Thái Nguyên, Hà Nội-Lạng Sơn-Bắc Giang. Các tuyến cao tốc nhằm kết nối các địa bàn du lịch trọng điểm đang tiếp tục được đầu tư xây dựng Vân Đồn-Móng Cái, Ninh Bình-Thanh Hóa... sẽ mở ra những cơ hội giao thương, góp phần thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước, tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch phát triển.

Đã có 71 hãng hàng không quốc tế từ 25 quốc gia và vùng lãnh thổ khai thác gần 140 đường bay quốc tế kết nối với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc (Kiên Giang), Hải Phòng... đã đem lại cơ hội thuận lợi cho du khách. Sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng hàng không, đường bộ và các cảng biển đã góp phần kết nối điểm đến du lịch Việt Nam và quốc tế.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đặc biệt là các nhà đầu tư chiến lược với các dự án du lịch quy mô lớn, chất lượng đẳng cấp quốc tế, đã tạo động lực lan tỏa, xây dựng hình ảnh, thương hiệu, nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam. Năm 2015 cả nước có 19.000 cơ sở lưu trú du lịch với 370.000 buồng; năm 2019 đạt 30.000 cơ sở với 650.000 buồng; tốc độ tăng trưởng trung bình về số lượng cơ sở đạt 15%, về quy mô (sức chứa) đạt 13,5%/năm. Từ năm 2015 đến nay, cơ sở lưu trú cao cấp và hạng 4-5 sao đã tăng 317 cơ sở và 50.000 buồng (gấp 2 lần), chiếm tỷ lệ 1,63 số cơ sở và 15,4% số buồng trong toàn quốc. Năm 2015 cả nước có 1.423 doanh nghiệp lữ hành quốc tế, đến 24/3/2020 cả nước có 2.700 doanh nghiệp lữ hành quốc tế, trong đó có 982 doanh nghiệp cổ phần, 28 doanh nghiệp liên doanh, 1.690 Công ty TNHH và DNTT với 27.431 hướng dẫn viên được cấp thẻ, trong đó có 17.519 hướng dẫn viên quốc tế, 9.087 hướng dẫn viên nội địa, 825 thẻ HDV tại điểm.

Hệ thống sản phẩm dịch vụ du lịch phát triển mạnh và đa dạng với sự hiện diện của các tập đoàn hàng đầu thế giới cùng với các nhà đầu tư trong nước được du khách đánh giá cao. Đầu tư của các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn, các nhà đầu tư chiến lược tại nhiều địa bàn du lịch trọng điểm đã góp phần phát huy lợi thế cạnh tranh về tài nguyên, đồng thời hình thành hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, góp phần tăng cường năng lực, khả năng cạnh tranh của du lịch Việt Nam, từng bước khẳng định thương hiệu du lịch Việt Nam theo hướng chất lượng cao và hiện đại.

#### **16. Lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân.**

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ luôn đề cao trách nhiệm, sâu sát, quyết liệt, chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương coi công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội. Chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phải có chương trình, kế hoạch tiếp công dân, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo. Thủ tướng Chính phủ chủ trì nhiều cuộc họp, hội nghị về công tác giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp; ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, chấn chỉnh, tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo;



Thanh tra Chính phủ ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong công tác này.

a) Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo:

Trong thời gian qua, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo tiếp tục được chú trọng và có nhiều nét mới. Thanh tra Chính phủ đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo, trong đó đã thực hiện việc lồng ghép nội dung tuyên truyền, phổ biến pháp luật với công tác tiếp công dân tại Ban Tiếp công dân Trung ương tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, chỉ đạo, hướng dẫn hệ thống các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra thực hiện việc lồng ghép tại nơi tiếp công dân của các bộ, ngành, địa phương.

b) Việc giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng kéo dài:

Về việc giải quyết 528 vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng kéo dài theo Kế hoạch số 1130/KH-TTCP ngày 10/5/2012 của Thanh tra Chính phủ đến nay đã cơ bản đã hoàn thành. Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Thanh tra Chính phủ các bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch kiểm tra, rà soát, tập trung giải quyết cơ bản, dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài; giải quyết phải trên cơ sở chính sách, pháp luật, phù hợp với thực tiễn, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân, ổn định tình hình an ninh, trật tự.

Thực hiện chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch Nước, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1849/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 thành lập Tổ công tác do Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình làm Tổ trưởng để kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền một số địa phương trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và trực tiếp chỉ đạo giải quyết một số vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài. Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ có kế hoạch kiểm tra tại 21 tỉnh, thành phố, chỉ đạo giải quyết 35 vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài. Đến nay, Tổ Công tác đã trực tiếp đi kiểm tra tại 11 địa phương theo kế hoạch. Qua trực tiếp kiểm tra tại một số tỉnh, thành phố Tổ Công tác đã ghi nhận những kết quả, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, yêu cầu cấp ủy, chính quyền các địa phương tập trung thực hiện một số nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đồng thời trực tiếp chỉ đạo xem xét, giải quyết 24 vụ việc phức tạp.

Đến nay, cơ bản các bộ, ngành, địa phương đã chỉ đạo các cấp, các ngành phối hợp chặt chẽ để xây dựng kế hoạch, thành lập tổ công tác kiểm tra, rà soát vụ việc vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài và báo cáo, tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết các vụ việc theo Kế hoạch 363/KH-TTCP ngày 20/3/2019 của Thanh tra Chính phủ.

c) Tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận tố cáo đã có hiệu lực pháp luật:

Việc tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận tố cáo có hiệu lực pháp luật ngày càng được các cấp, các ngành quan tâm và có nhiều tiến bộ. Năm 2019, tỷ lệ thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận tố cáo trong kỳ đạt trên 90% (khiếu nại 91,5%, tố cáo 90,7%); các cơ quan thanh tra các tiến hành 1.513 cuộc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật

về khiếu nại, tố cáo tại 2.610 đơn vị, qua đó đã phát hiện 603 đơn vị vi phạm; kiến nghị xử lý 452 tổ chức, 974 cá nhân; đồng thời tiến hành kiểm tra việc thực hiện 489 kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra trách nhiệm; kết quả kiểm tra cho thấy các cơ quan có thẩm quyền đã kiểm điểm trách nhiệm của 248 tổ chức, 571 cá nhân, xử lý kỷ luật đối với 06 tổ chức, cá nhân.

### **17. Lĩnh vực tư pháp; phòng, chống tham nhũng, tội phạm; trật tự, an toàn giao thông và phòng, chống cháy, nổ.**

a) Công tác thi hành án dân sự (THADS) tiếp tục có những chuyển biến rõ rệt, kết quả thi hành xong năm sau cao hơn năm trước, đạt và vượt chỉ tiêu được giao. Các vụ việc thi hành án trọng điểm, các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp và các vụ việc thi hành án liên quan đến tín dụng ngân hàng, thu hồi tài sản trong các vụ án tham nhũng, kinh tế được tập trung chú trọng giải quyết. Công tác phối hợp trong THADS giữa các cơ quan THADS với các ngành Tòa án, Kiểm sát, Nội chính, Công an, Ngân hàng, Bảo hiểm xã hội tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thi hành án. Ban chỉ đạo THADS các cấp thường xuyên được rà soát, kiện toàn, hoạt động có hiệu quả. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; Bộ Tư pháp đã ban hành theo thẩm quyền các thông tư hướng dẫn thi hành Luật THADS.

Chính phủ đã phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm nhân dân tối cao xây dựng, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu thực hiện công tác bồi thường nhà nước; chỉ đạo các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường như tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ quản lý nhà nước, nghiệp vụ giải quyết bồi thường, giải đáp vướng mắc pháp luật về trách nhiệm bồi thường nhà nước, cung cấp thông tin, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường. Đồng thời, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm nhân dân tối cao tăng cường công tác quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước trong hoạt động tố tụng. Hoạt động giải quyết bồi thường đã được các cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện nghiêm túc, kịp thời thụ lý các vụ việc yêu cầu bồi thường khi có đủ căn cứ; giải quyết bồi thường đúng pháp luật; một số vụ việc phức tạp, kéo dài phát sinh đã được giải quyết dứt điểm. Bộ Tư pháp đã phối hợp với TANDTC, VKSNDTC và các Bộ, ngành, địa phương thực hiện tốt quản lý nhà nước về công tác bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án.

b) Công tác phòng, chống tham nhũng; các biện pháp phòng ngừa tham nhũng:

- Công tác phòng, chống tham nhũng tiếp tục được chỉ đạo quyết liệt, có bước tiến mạnh, đạt được nhiều kết quả toàn diện, rõ rệt, để lại dấu ấn tốt, tạo hiệu ứng tích cực, lan tỏa mạnh mẽ trong toàn xã hội, được nhân dân đồng tình đánh giá cao, được các tổ chức quốc tế ghi nhận. Các quan điểm, chủ trương, nhiệm vụ, giải

pháp về phòng, chống tham nhũng đã và đang được các cấp ủy, tổ chức đảng, các cấp chính quyền triển khai thực hiện tích cực, đồng bộ, có hiệu quả, đặc biệt là Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã được thông qua tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV. Công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng được tăng cường; chú trọng phát hiện, xử lý tham nhũng. Tình hình tham nhũng từng bước được kiểm chế. Thanh tra Chính phủ tập trung ban hành kết luận một số cuộc thanh tra, kiểm tra do Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, Thủ tướng Chính phủ giao, dư luận xã hội đặc biệt quan tâm như: Thanh tra toàn diện Dự án mở rộng và cải tạo sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên; Thanh tra việc quản lý, sử dụng đối với 2.200 tỷ đồng của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam trả nợ cho Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy và số tiền 4.190 tỷ đồng Chính phủ tạm ứng cho tập đoàn Công nghiệp tàu thủy thực hiện tái cơ cấu; Thanh tra về quản lý nhà nước và thực hiện pháp luật trọng quy hoạch, quản lý xây dựng, đất đai tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm, thành phố Hồ Chí Minh; Thanh tra toàn diện việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường, xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng trên bán đảo Sơn Trà ... Những kết quả đạt được trong công tác phòng, chống tham nhũng thời gian qua đã có tác động mạnh mẽ, cảnh tỉnh, răn đe, ngăn chặn tiêu cực, tham nhũng, góp phần làm trong sạch bộ máy Đảng và Nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường an ninh - quốc phòng, đối ngoại.

- Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng: Thực hiện cải cách hành chính, công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, đổi mới công nghệ quản lý; xây dựng, thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn; minh bạch tài sản, thu nhập; xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, nộp lại quà tặng; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức; xử lý trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng; đổi mới phương thức thanh toán, thực hiện Đề án đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt.

c) Công tác đấu tranh với tội phạm được chỉ đạo quyết liệt, đạt được nhiều kết quả toàn diện, rõ rệt, tạo hiệu ứng tích cực, lan tỏa mạnh mẽ trong toàn xã hội; triệt phá được nhiều đường dây vận chuyển ma túy xuyên quốc gia, thu giữ số lượng ma túy lớn; tăng cường phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động tín dụng đen; tội phạm xâm hại tình dục trẻ em; tội phạm sử dụng công nghệ cao, như vụ án “đánh bạc”, “tổ chức đánh bạc” trên mạng Internet, vụ án “Vũ nhôm”, “Út trọc”, “Mobifone mua AVG”. Trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực, không để tội phạm lộng hành; nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng được điều tra làm rõ; tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án hình sự đạt và vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra. Tiến độ điều tra các vụ án kinh tế, tham nhũng thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo đạt được những kết quả rõ nét. Nhiều vụ việc, vụ án tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng, kể cả những vụ việc tồn tại từ nhiều năm trước đã được phát hiện, điều tra, xử lý nghiêm minh, công khai, đúng pháp luật, được nhân dân rất hoan nghênh, đồng tình ủng hộ. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm quán triệt các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Trách nhiệm trong công tác tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố tiếp tục được nâng cao và triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, góp phần phòng ngừa, ngăn chặn bỏ lọt tội phạm, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Chất lượng công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, công tác điều tra tội phạm nói riêng từng bước được nâng lên về chất lượng. Đã chỉ đạo triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm theo chuyên đề, các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước; thực hiện nhiều giải pháp phòng ngừa xã hội, phòng ngừa nghiệp vụ góp phần kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, giải quyết tốt những vấn đề phức tạp nổi lên trên các tuyến, địa bàn trọng điểm. Kịp thời giải quyết có hiệu quả những vấn đề nổi lên trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chỉ đạo có kế hoạch tổ chức kiểm tra liên ngành công tác phòng cháy, chữa cháy đối với nhà chung cư, nhà cao tầng, siêu cao tầng và các cơ sở tập trung đông người có nguy cơ cháy nổ cao ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự ở khu vực nông thôn, khu vực trọng điểm, biên giới, hải đảo, tăng cường công tác phòng, chống tội phạm, đảm bảo trật tự xã hội ở địa bàn nông thôn, góp phần phục vụ xây dựng nông thôn mới trong tình hình hiện nay. Chủ động nắm tình hình, triển khai các biện pháp giữ vững ổn định an ninh, trật tự tại các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, không để kẻ xấu lợi dụng kích động chống phá, hoạt động phạm tội. Đẩy mạnh các biện pháp nghiệp vụ, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm tại các tuyến, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự, nhất là các tuyến, địa bàn giáp ranh giữa nông thôn và thành thị, địa bàn biên giới, địa bàn giáp ranh giữa các tỉnh, địa bàn tập trung các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

d) Để tiếp tục phấn đấu kiềm chế tai nạn giao thông, giảm tai nạn giao thông ở cả ba tiêu chí về số vụ, số người chết, số người bị thương, Bộ Giao thông vận tải đã chỉ đạo thực hiện các giải pháp sau:

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về bảo đảm trật tự an toàn giao thông theo chỉ đạo của Ban Bí thư tại Kết luận số 45-KL/TW ngày 01/02/2019 về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 18-CT/TW của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông; Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2019 - 2021.

- Tổ chức thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp về quản lý nhà nước và thi hành pháp luật trong quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt tại Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 31/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách và đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm về bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong năm 2020 với chủ đề “*Đã uống rượu bia, thì không lái xe*” nhằm nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Xây dựng, thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với các cơ quan, doanh nghiệp kinh doanh vận tải bằng xe ô tô có nhiều xe vi phạm quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong năm 2019, được phát hiện thông qua hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

## **B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 33/2016/QH14 VỀ CHẤT VẤN VÀ TRẢ LỜI CHẤT VẤN TẠI KỲ HỌP THỨ 2 QUỐC HỘI KHÓA XIV.**

### **I. Lĩnh vực công thương.**

1. Về rà soát, đánh giá tổng thể về thực trạng, mức độ thiệt hại, khẩn trương xử lý dứt điểm đối với các dự án thua lỗ, kém hiệu quả; xác định rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có sai phạm.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2551/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 thành lập Ban Chỉ đạo của Chính phủ xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương (sau đây gọi là Ban Chỉ đạo). Ban Chỉ đạo đã xác định 12 dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương để xem xét, đánh giá gồm 4 dự án sản xuất phân bón, 3 dự án sản xuất nhiên liệu sinh học, 2 dự án sản xuất thép, 1 dự án sản xuất sợi polyester, 1 dự án sản xuất bột giấy và 1 doanh nghiệp công nghiệp tàu thủy. Cụ thể gồm: Dự án nhà máy sản xuất đạm Ninh Bình, Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy sản xuất đạm Hà Bắc, Dự án nhà máy sản xuất phân bón DAP số 1 - Hải Phòng Dự án nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 - Lào Cai, Dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Quảng Ngãi, Dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bình Phước, Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 nhà máy gang thép Thái Nguyên, Dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Quý Xa và Dự án nhà máy gang thép Lào Cai (Dự án Nhà máy thép Việt Trung), Dự án nhà máy sản xuất sợi polyester Đình Vũ, Dự án nhà máy bột giấy Phương Nam, Công ty TNHH một thành viên công nghiệp tàu thủy Dung Quất (Công ty DQS).

Ngay sau khi được thành lập, Ban Chỉ đạo đã khẩn trương làm việc với các dự án, nắm bắt tình hình và xây dựng phương án xử lý. Sau khi xem xét kỹ lưỡng, báo cáo xin ý kiến Thường trực Chính phủ và Bộ Chính trị, ngày 29 tháng 9 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1468/QĐ - TTg phê duyệt Đề án xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, Trưởng Ban Chỉ đạo đã ban hành Quyết định số 4269/QĐ - BCĐĐANCT phê duyệt Kế hoạch hành động của Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án giai đoạn 2017 - 2020.

Sau 3 năm thực hiện nhiệm vụ xử lý các dự án, doanh nghiệp nêu trên theo Nghị quyết số 33/2016/QH14 của Quốc hội đến nay cho thấy:

- Công tác chỉ đạo xử lý tồn tại, yếu kém ở các dự án, doanh nghiệp đã được thực hiện thống nhất, đồng bộ, bảo đảm bám sát quan điểm, mục tiêu, nội

dung chỉ đạo của Bộ Chính trị và phương án, giải pháp xử lý các dự án, doanh nghiệp theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Các giải pháp xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, doanh nghiệp đã được triển khai thực hiện một cách tổng thể, toàn diện. Cùng với việc xử lý các vấn đề về tài chính, quản trị, thị trường, hỗ trợ pháp lý, khoa học công nghệ, các vấn đề về lao động việc làm, ổn định xã hội, bảo đảm môi trường, an ninh - quốc phòng đã được tính tới để xử lý, qua đó tới nay đã tạo được những chuyển biến tích cực.

## 2. Về chiến lược phát triển thị trường trong nước.

Chính phủ đã giao Bộ Công Thương hoàn thiện “Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, trình Thủ tướng Chính phủ tháng 12 năm 2020.

## 3. Về quản lý thị trường, vấn đề hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia, các Bộ ngành, địa phương đã xây dựng kế hoạch thực hiện, bên cạnh đó, công tác kiểm tra, đôn đốc giám sát việc thực hiện các chỉ đạo của cấp trên về công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt là đối với các vụ việc phức tạp, nổi cộm đã được chỉ đạo giải quyết kịp thời, đáp ứng yêu cầu rõ ràng, minh bạch của người dân và dư luận xã hội.

Trong thời gian qua, Bộ Công Thương đã ban hành kịp thời các Chỉ thị, Kế hoạch, văn bản chỉ đạo về tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường. Lực lượng quản lý thị trường các tỉnh, thành phố đã nghiêm túc quán triệt các chỉ đạo của cấp trên, kịp thời xây dựng và triển khai phương án, kế hoạch kiểm tra, xử lý vi phạm; đã làm tốt công tác quản lý địa bàn, chú trọng kiểm tra, xử lý các vấn đề nổi cộm, gây bức xúc trong dư luận xã hội. Một số lĩnh vực, mặt hàng được tích cực đôn đốc, chỉ đạo gồm thuốc lá ngoại nhập lậu, an toàn thực phẩm, phân bón, xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỹ phẩm, dược phẩm, thực phẩm chức năng; sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; bán hàng đa cấp... Kết hợp với công tác kiểm tra, xử lý vi phạm, lực lượng quản lý thị trường tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, triển khai cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh ký cam kết không kinh doanh hàng giả, hàng nhập lậu, hàng kém chất lượng; đồng thời, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân đã thực hiện việc ký cam kết nhưng vẫn vi phạm.

Trong 3 năm 2017, 2018, 2019 và trong quý I năm 2020, lực lượng quản lý thị trường cả nước đã phát hiện, xử lý trên 307.000 vụ vi phạm; thu nộp ngân sách nhà nước trên 1.900 tỷ đồng.

Về công tác xây dựng lực lượng quản lý thị trường: Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, chính quyền địa phương tiến hành khẩn trương rà soát biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất của 63 Chi cục Quản lý thị trường và bàn giao về Bộ Công Thương (Tổng cục Quản lý thị trường). Đến nay, về công tác tổ chức cán bộ của lực lượng quản lý thị trường đã hoàn thành cơ bản và ổn định.

## 4. Về công tác thực hiện quy hoạch phát triển ngành ô tô.

Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp ô tô, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa của ô tô sản xuất trong nước, cụ thể:

- Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam;

- Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

- Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; trong đó bổ sung quy định về Chương trình ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu linh kiện phục vụ sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước;

- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, trong đó xác định công nghiệp hỗ trợ cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô là một trong những ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển và được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ ở mức cao nhất từ Nhà nước.

Nhờ các chính sách mới trong thời gian qua, ngành công nghiệp ô tô trong nước đã có những cải thiện đáng kể, cụ thể:

- Các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp trong nước đã bước đầu khẳng định vai trò, vị trí đối với thị trường ô tô trong nước, có bước phát triển mạnh mẽ cả về lượng và chất. Nhiều dự án sản xuất, lắp ráp ô tô quy mô lớn với mục tiêu không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn hướng tới thị trường khu vực, như Tô hợp sản xuất ô tô Vinfast tại Hải Phòng; các nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô du lịch thương hiệu Mazda, ô tô tải, ô tô bus của Công ty cổ phần ô tô Trường Hải (Thaco); các dự án mở rộng sản xuất ô tô du lịch và ô tô thương mại thương hiệu Hyundai của Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Công...

- Các chủng loại xe tải nhẹ dưới 7 tấn, xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra của Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam, đáp ứng cơ bản nhu cầu thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu).

- Chất lượng xe nhập khẩu được kiểm soát chặt chẽ hơn, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng hơn.

- Các nhà nhập khẩu chuyên nghiệp hơn do có vai trò của chính hãng. Nguồn gốc xuất xứ xe nhập khẩu được đảm bảo, trách nhiệm về chất lượng sản phẩm đảm bảo hơn. Các dịch vụ phục vụ công tác bảo hành, bảo dưỡng cũng như triệu hồi sản phẩm đảm bảo hơn. Nguồn vật tư, phụ tùng thay thế trong quá trình bảo hành bảo dưỡng, sửa chữa qua hệ thống các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng được chứng nhận và đảm bảo.

- Các doanh nghiệp đã chú trọng hơn đến công tác bảo hành, bảo dưỡng ô tô, thể hiện qua số lượng cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đạt chuẩn quốc gia của các hãng xe tăng mạnh. Chẳng hạn, Công ty TNHH Honda Việt Nam tăng 61%,

Công ty cổ phần Ô tô Trường Hải tăng 33%, Công ty cổ phần Hyundai Thành Công Việt Nam tăng 120%...

#### 5. Về quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện.

Thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 của Quốc hội, hàng năm Bộ Công Thương đều tổ chức kiểm tra duy trì các điều kiện hoạt động điện lực của các nhà máy thủy điện trong đó có kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, gồm: Quy định về an toàn đập thủy điện; quy định về vận hành hồ chứa thủy điện; quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Kết quả kiểm tra cho thấy, các đơn vị đều cơ bản tuân thủ quy định của pháp luật trong các nội dung nêu trên. Trong quá trình cấp giấy phép hoạt động điện lực cho các nhà máy thủy điện, Bộ Công Thương luôn yêu cầu các đơn vị phải thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật về trồng rừng thay thế và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

#### 6. Công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện:

Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 470/QĐ - TTg ngày 26 tháng 4 năm 2019 ban hành danh mục đập, hồ chứa thủy điện là đập, hồ chứa quan trọng đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 472/QĐ - BCT ngày 05 tháng 3 năm 2019 về danh mục đập, hồ chứa thủy điện lớn, vừa, nhỏ xây dựng trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương; ban hành Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 7 năm 2019 quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện (thay thế Thông tư số 34/2010/TT-BCT ngày 07 tháng 10 năm 2010 quy định chi tiết về quản lý an toàn đập thủy điện).

Hiện trên địa bàn cả nước có 401 công trình thủy điện có đập, hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. Trên cơ sở kết quả kiểm tra của Bộ Công Thương và báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh có công trình thủy điện, tình hình thực hiện quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện của chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện như sau:

- Đăng ký an toàn đập, hồ chứa: 100% đập, hồ chứa được chủ đập thực hiện đăng ký theo đúng quy định.

- Báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa: 100% đập, hồ chứa được chủ đập thực hiện báo cáo theo đúng quy định.

- Xây dựng, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa: 100% hồ chứa có quy trình được cơ quan có thẩm quyền hoặc tự phê duyệt theo thẩm quyền.

- Xây dựng phương án ứng phó thiên tai: 150/401 đập, hồ chứa đã được chủ sở hữu xây dựng, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ - CP; các đơn vị còn lại đang triển khai xây dựng.

- Xây dựng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp: 105/401 đập, hồ chứa có phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện: 180/401 đập hồ chứa có phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã trình cơ quan có



thẩm quyền phê duyệt; các đập, hồ chứa còn lại đang được chủ sở hữu hiệu chỉnh, bổ sung trên cơ sở phương án bảo vệ đập theo quy định tại Nghị định số 72/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

- Kiểm định đập, hồ chứa: 285/401 đập, hồ chứa đã đến kỳ kiểm định, trong đó có 247 đập, hồ chứa đã được kiểm định xong và được tư vấn kiểm định đánh giá đập vận hành an toàn, ổn định; 38 đập, hồ chứa đang được chủ sở hữu triển khai thực hiện kiểm định.

## **II. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường.**

Các nội dung liên quan đến kết quả thực hiện Nghị quyết số 33/2016/QH14 của lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại sẽ được tổng hợp và báo cáo chung tại mục II phần Đ (kết quả thực hiện Nghị quyết số 63/2018/QH14).

## **III. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo.**

### **1. Tổ chức rà soát để thực hiện hiệu quả Luật Giáo dục.**

Chính phủ đã chỉ đạo rà soát, phân tích những tác động tích cực và hạn chế của Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009; tổng kết, đánh giá việc thi hành Luật Giáo dục; nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và nhân dân để sửa đổi toàn diện Luật Giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Giáo dục năm 2019. Để triển khai Luật Giáo dục năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành.

2. Hoàn thành việc xây dựng và triển khai hiệu quả các đề án, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo.

Sau 05 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và một số bộ, ban ngành triển khai sơ kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết và Báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Ngày 30/5/2019, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã có Kết luận số 51- KL/TW về tiếp tục thực Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Hiện nay, Bộ GDĐT đang xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51- KL/TW với 06 nhiệm vụ cụ thể: (1) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị trong quá trình thực hiện Nghị quyết, (2) Đẩy mạnh công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật và ý thức công dân trong hệ thống giáo dục quốc dân, (3) Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở; xây dựng xã hội học tập, (4) Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; bảo đảm các điều kiện cơ bản để thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo

khoa mới, (5) Tiếp tục đổi mới công tác quản lý; đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát; ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục, đào tạo, (6) Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục.

Đồng thời, Bộ GDĐT đang xây dựng kế hoạch để tổng kết việc thực hiện các mục tiêu đổi mới toàn diện GDĐT giai đoạn 2011-2020 và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025.

### 3. Công tác thi, tuyển sinh.

- Về tổ chức kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia:

Kỳ thi THPT quốc gia thực hiện theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2020 đảm bảo đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết 29-NQ/TW; trong đó xác định đổi mới thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo là khâu đột phá, tác động tích cực trở lại đối với quá trình đổi mới phương pháp dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong các nhà trường với mục tiêu: đánh giá khách quan, trung thực kết quả học tập của học sinh sau 12 năm học ở mức độ học vấn phổ thông, đảm bảo kết quả thi có độ tin cậy và phân hóa để xét công nhận tốt nghiệp THPT và làm cơ sở cho tuyển sinh giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đồng thời, cung cấp thông tin phản hồi về chất lượng giáo dục phổ thông để điều chỉnh quá trình dạy, học nhằm nâng cao chất lượng dạy học trong các trường phổ thông.

Kỳ thi THPT quốc gia đã kế thừa được những ưu điểm và kết quả đạt được, khắc phục những bất cập của các kỳ thi trước đó, bảo đảm tính liên tục của lộ trình đổi mới thi, không gây xáo trộn cho giáo viên và học sinh, phù hợp với Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và với xu hướng chung của các nước trên thế giới. Tuy nhiên, việc ra đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, xét tuyển ĐH, CĐ hàng năm vẫn còn một số bất cập, cần rút kinh nghiệm, hoàn thiện để kết quả thi đảm bảo tính khách quan, trung thực. Đặc biệt, trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 còn để xảy ra sai phạm nghiêm trọng trong khâu chấm thi tại Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La.

Rút kinh nghiệm trong tổ chức kỳ thi THPT quốc gia năm 2018, kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019, Bộ GDĐT đã tổ chức rà soát, đánh giá toàn bộ các khâu của quy trình tổ chức kỳ thi THPT quốc gia để thực hiện những điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện phương án tổ chức kỳ thi THPT quốc gia để tổ chức tốt hơn kỳ thi 2019 và những năm tiếp theo. Theo đó, kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 giữ ổn định về phương thức tổ chức như các năm 2017, 2018, không ảnh hưởng đến quá trình dạy và học của giáo viên, học sinh cũng như xã hội; đồng thời, thực hiện một số điều chỉnh kỹ thuật trong quy trình tổ chức thi nhằm khắc phục triệt để các hạn chế, bất cập đảm bảo tổ chức thi khách quan, an toàn, nghiêm túc. Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 vừa qua được dư luận xã hội đánh giá cao, đảm bảo khách quan, công bằng, giảm áp lực và tốn kém, tạo thuận lợi cho thí sinh. Do đó, Kỳ thi THPT quốc gia tiếp tục được tổ chức ổn định trong năm 2020, hoàn thiện tiền đề tiếp tục đổi mới thi, xét tốt nghiệp THPT và tuyển sinh ĐH, CĐ giai đoạn tiếp theo.

Hiện Bộ GDĐT đang xây dựng phương án đổi mới thi và xét công nhận tốt nghiệp và tuyển sinh ĐH, CĐ giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng đồng bộ với lộ

trình triển khai thực hiện chương trình sách giáo khoa phổ thông mới, tăng cường phân cấp cho các địa phương, tăng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học, tiếp cận với xu hướng thi và tuyển sinh quốc tế.

- Về tổ chức xét tuyển sinh đại học:

Thực hiện Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, để đảm bảo đổi mới thi và tuyển sinh đáp ứng yêu cầu trung thực, khách quan nhưng nhẹ nhàng, giảm áp lực, tốn kém đối với thí sinh, gia đình và xã hội, các trường có nhiều giải pháp lựa chọn phương thức để tuyển sinh, như: (i) Xét tuyển dựa vào kết quả các bài thi THPT quốc gia; (ii) Sơ tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi đánh giá năng lực chuyên biệt của thí sinh; (iii) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT; (iv) Phối hợp nhiều phương thức tuyển sinh.

Các trường ĐH, CĐ được tự nguyện phối hợp thành nhóm trường để thực hiện xét tuyển và được khai thác thông tin (của trường/nhóm trường mình và của các trường/nhóm trường khác có liên quan) trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT để dự kiến điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển vào trường/nhóm trường. Để đảm bảo quyền lợi cho thí sinh, phương án cho thí sinh đăng ký nhiều nguyện vọng xếp theo thứ tự ưu tiên để xét tuyển (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm, cùng thời gian đăng ký dự thi THPT (từ 01 đến 20/4) và được điều chỉnh nguyện vọng đăng ký xét tuyển một lần duy nhất trong thời gian quy định sau khi có kết quả thi THPT quốc gia, giúp thí sinh đặt ra mục tiêu phấn đấu cũng như các trường có thể xây dựng kế hoạch phù hợp với số lượng dự kiến đăng ký xét tuyển để chuẩn bị tốt hơn công tác tuyển sinh. Đồng thời, các trường được tuyển sinh nhiều đợt trong năm để đảm bảo sự linh hoạt cho các trường và tạo điều kiện cho thí sinh được lựa chọn đúng ngành nghề mà các em yêu thích. Bộ GDĐT đã xây dựng phần mềm xét tuyển chung giúp hỗ trợ các trường hạn chế bớt số lượng thí sinh “ảo”.

4. Về định hướng nghề nghiệp, phân luồng học sinh phổ thông phù hợp với cơ cấu phát triển nguồn nhân lực quốc gia, điều kiện kinh tế - xã hội.

Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 522/QĐ-TTg ban hành Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”, trong đó quy định rõ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, kinh phí và lộ trình thực hiện Đề án. Để triển khai Đề án này, Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch số 1223/KH-BGDĐT ngày 28/12/2018 và Công văn số 1676/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2019 hướng dẫn triển khai Đề án.

Trong chương trình giáo dục phổ thông mới, giáo dục hướng nghiệp được thực hiện thường xuyên và liên tục, thông qua tất cả các môn học từ tiểu học đến THCS và THPT, tập trung nhiều hơn ở các môn Công nghệ, Tin học, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân ở THCS, các môn học ở THPT và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở THCS, THPT.

5. Đổi mới, đảm bảo chất lượng chương trình, sách giáo khoa phổ thông.

Bộ GDĐT đã ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới bao gồm Chương trình tổng thể và các Chương trình môn học, hoạt động giáo dục tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018; ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; tổ chức và hoạt động của

Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa, làm căn cứ để bảo đảm chất lượng của sách giáo khoa do các tổ chức, cá nhân biên soạn tại Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ngày 22/12/2017. Hiện nay, Bộ GDĐT đang tiến hành thẩm định sách giáo khoa để lựa chọn các bộ sách giáo khoa bảo đảm các tiêu chuẩn, tiêu chí đưa vào sử dụng; xây dựng kế hoạch, thực hiện tập huấn, bồi dưỡng đảm bảo hiệu quả và lộ trình theo kế hoạch.

#### 6. Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Bộ GDĐT đã hoàn thiện chương trình cho trẻ mầm non làm quen tiếng Anh, ban hành chương trình môn tiếng Anh lớp 1-2, môn tiếng Anh hệ 10 năm (lớp 3-12) và các chương trình môn tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Đức, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Pháp theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Đến nay, cả nước có 43/63 địa phương triển khai thí điểm hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với tiếng Anh; 63/63 địa phương triển khai các chương trình ngoại ngữ mới.

Các cơ sở GDĐT tiếp tục hoàn thiện, triển khai chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành, nghề đào tạo, đặc biệt là đối với tiếng Anh, góp phần hỗ trợ sinh viên học và sử dụng ngoại ngữ bảo đảm yêu cầu, chất lượng chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ khi tốt nghiệp. Hoàn thành xây dựng khung năng lực giáo viên ngoại ngữ, bộ tiêu chí đánh giá các đơn vị tổ chức bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ, các hệ thống trực tuyến bồi dưỡng giáo viên về năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm. Tiếp tục bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Anh các cấp học phổ thông.

Công tác khảo thí năng lực ngoại ngữ được rà soát, kiểm soát chặt chẽ hơn với việc thẩm định và công nhận, giới thiệu 8 đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh). Tiếp tục xây dựng ngân hàng đề thi chuẩn hóa đánh giá năng lực tiếng Anh, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chuyên trách về khảo thí.

#### 7. Quản lý việc dạy thêm, học thêm.

Thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông, Bộ GDĐT đã ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, bảo đảm yêu cầu giảm tải, giảm hàn lâm, gắn với thực tiễn. Tiếp thu ý kiến của cử tri, thời gian tới, Bộ GDĐT sẽ tăng cường chỉ đạo các địa phương, cơ sở giáo dục thực hiện tốt phương pháp giáo dục tích cực, tăng cường hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm cho học sinh; kiểm tra, đánh giá, thi cử nhẹ nhàng, không nặng về kiểm tra kiến thức mà tập trung đánh giá sự phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

Để đảm bảo việc quản lý nhà nước về hoạt động dạy thêm, học thêm, Bộ GDĐT đang soạn thảo Thông tư quy định hoạt động dạy thêm, học thêm đảm bảo phù hợp với Luật Đầu tư và quy định tại Luật Giáo dục 2019. Đồng thời, đã đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét đưa hoạt động dạy thêm, học thêm vào Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp.

8. Quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học trên cơ sở kiểm định chất lượng đào tạo, phân tầng, xếp hạng, cơ cấu đào tạo.

Ngày 24/3/2020, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 409/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở

giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện nay, Bộ GDĐT đang rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Luật Quy hoạch; xây dựng kế hoạch để tổng kết việc thực hiện các mục tiêu đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025 và giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2045.

Cùng với việc hoàn thiện hành lang pháp lý về quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, Bộ GDĐT triển khai các hoạt động nhằm tăng cường quản lý quy hoạch mạng lưới và gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội như: Định kỳ công khai minh bạch kết quả kiểm định chất lượng trên Cổng thông tin của Bộ GDĐT; rà soát các quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh và yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học rà soát, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, làm căn cứ cho việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh; yêu cầu các cơ sở báo cáo tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm nhằm đề cao yêu cầu đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động và làm cơ sở cho việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

9. Thực hiện đồng bộ các giải pháp hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội, tạo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đại học; nghiên cứu xây dựng mô hình trường đại học phù hợp với CMCN 4.0; triển khai phát động chương trình khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao.

- Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục nhằm triển khai thực hiện Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng đến năm 2020”.

10. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện, thực hiện hiệu quả chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, gắn đào tạo với nhu cầu và bố trí việc làm tại địa phương.

Qua đánh giá thực trạng việc thực hiện chế độ cử tuyển cho thấy việc bố trí việc làm cho sinh viên cử tuyển gặp nhiều khó khăn do hình thức tuyển dụng cán bộ công chức, viên chức đã có nhiều thay đổi theo quy định Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức. Để khắc phục tình trạng này, tại Luật Giáo dục năm 2019 đã sửa đổi quy định về việc thực hiện chính sách cử tuyển theo hướng: Nhà nước dành riêng chỉ tiêu cử tuyển đối với các dân tộc thiểu số rất ít và các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có ít người có trình độ đại học; có chính sách tạo nguồn tuyển sinh trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi để học sinh các dân tộc này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ vào nhu cầu của địa phương, có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển,

phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp, cử người đi học cử tuyển theo đúng chỉ tiêu được duyệt và tiêu chuẩn quy định. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ cho người đi học theo chế độ cử tuyển để bảo đảm chất lượng đầu ra. Người được cử đi học theo chế độ cử tuyển được ưu tiên trong tuyển dụng công chức, viên chức.

Hiện nay, Chính phủ đang chỉ đạo xây dựng và sẽ ban hành Nghị định quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số (thay thế Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006).

11. Nghiên cứu ban hành chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài, giải quyết việc làm tại địa phương cho sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi là người dân tộc thiểu số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các dân tộc thiểu số.

Bộ GDĐT đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát đánh giá thực trạng, tổng hợp các vấn đề liên quan để tìm hiểu nguyên nhân của tồn tại hạn chế trong hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân tài, giải quyết việc làm cho sinh viên và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các dân tộc thiểu số.

Bộ GDĐT đang phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/NQ14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Trong đó có nhiệm vụ đề xuất nhu cầu thực hiện Dự án phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Dự án 5) để xây dựng Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Đồng thời, tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục đào tạo liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi nhằm đánh giá thực trạng, vướng mắc trong triển khai thực hiện chính sách, từ đó nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới chính sách nhằm tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các dân tộc thiểu số trong thời gian tới.

### **III. Lĩnh vực nội vụ.**

1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật:

a) Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV.

Hiện nay, Chính phủ đang chỉ đạo tập trung xây dựng, hoàn thiện các dự thảo Nghị định và văn bản hướng dẫn thi hành (sửa đổi, ban hành 06 nghị định: Nghị định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức; Nghị định về tuyển dụng, sử dụng quản lý viên chức; Nghị định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Nghị định quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước).

b) Chính phủ đang chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ dự án Luật Thanh niên (sửa đổi) và dự án Luật Thi đua, khen thưởng (sửa đổi); chỉ đạo xây dựng Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức.

a) Về sắp xếp tổ chức bộ máy:

(1) Tổ chức bộ máy của Bộ, cơ quan ngang Bộ:

- 249 vụ và tương đương (giảm 12 tổ chức/giảm 4,6%).

- 126 cục (tăng 07 tổ chức/tăng 5,88%).

- 31 tổng cục và tương đương, gồm: 21 tổng cục và 10 tổ chức tương đương tổng cục (tăng 02 tổng cục/tăng 6,9%). Nếu tính giảm 6 tổng cục thuộc Bộ Công an thì giảm 04 tổng cục.

- 100 đơn vị sự nghiệp công lập (giảm 10 tổ chức/giảm 9,09%).

(2) Tổ chức bộ máy của các tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục:

- 226 vụ và tương đương (tăng 07 tổ chức/tăng 3,2%).

- 419 cục, gồm: 37 cục ở cơ quan Tổng cục, 67 cục khu vực (Đường bộ, Hải quan, Dự trữ nhà nước, Môi trường, Địa chất và Khoáng sản), 315 cục ở cấp tỉnh (Thị hành án dân sự, Thống kê, Thuế, Kho bạc Nhà nước, Quản lý thị trường).

- 130 đơn vị sự nghiệp công lập (tăng 06 tổ chức/tăng 4,84%).

(3) Tổ chức bộ máy của các cơ quan thuộc Chính phủ:

- 52 ban và tương đương (giảm 01 tổ chức/giảm 1,89%).

- 142 đơn vị sự nghiệp công lập (giảm 24 tổ chức/giảm 14,46%).

(4) Tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương:

(4.1) Tổ chức hành chính:

- Ở cấp tỉnh:

+ 1.180 cơ quan chuyên môn (giảm 05 tổ chức/giảm 0,42%), trong đó: 47 Sở Ngoại vụ, 02 Sở Quy hoạch - Kiến trúc; 46 Ban Dân tộc và 13 Sở Du lịch.

+ 7.681 phòng (giảm 973 tổ chức/giảm 11,24%).

+ 950 chi cục (giảm 127 tổ chức/giảm 11,79%).

+ 3.281 phòng thuộc chi cục (giảm 1.179 tổ chức/giảm 26,43%).

+ 130 tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (giảm 12 tổ chức/giảm 8,45%).

- Ở cấp huyện: 8.526 cơ quan chuyên môn (giảm 294 tổ chức/giảm 3,33%), trong đó có 278 Phòng Dân tộc.

(4.2) Đơn vị sự nghiệp công lập (tổng số 48.306 đơn vị, giảm 3.819 đơn vị/giảm 7,33%), cụ thể:

- 670 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (tăng 67 đơn vị/tăng 11,11%);

- 9.034 đơn vị thuộc sở và tương đương (giảm 1.203 đơn vị/giảm 11,75%);

- 480 đơn vị thuộc các tổ chức hành chính khác ở cấp tỉnh (giảm 54 đơn vị/giảm 10,11%);

- 515 đơn vị thuộc chi cục và tương đương thuộc sở (giảm 348 đơn vị/giảm 40,32%);

- 37.607 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (giảm 2.281 đơn vị/giảm 5,72%).

(5) Về số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện hợp nhất (hoặc thí điểm hợp nhất), sáp nhập:

- Đã thực hiện:

+ Ở cấp tỉnh (tại 14 địa phương): tổng số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã thực hiện hợp nhất, sáp nhập là 20 cơ quan. Trong đó: có 02 cơ quan thí điểm hợp nhất với cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy đảng cùng cấp (giảm 02 đầu mối ở cấp tỉnh); có 11 cơ quan thí điểm hợp nhất với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (giảm 22 đầu mối ở cấp tỉnh); có 03 cơ quan chuyên môn hợp nhất với 03 cơ quan chuyên môn có chức năng, nhiệm vụ liên thông với nhau (giảm 03 đầu mối ở cấp tỉnh); có 01 cơ quan sáp nhập vào cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (giảm 01 đầu mối ở cấp tỉnh).

+ Ở cấp huyện (tại 35 địa phương): tổng số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hợp nhất, sáp nhập là 322 cơ quan. Trong đó: có 178 cơ quan thí điểm hợp nhất với cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy đảng cùng cấp (giảm 178 đầu mối ở cấp huyện); có 144 cơ quan sáp nhập vào cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (giảm 144 đầu mối ở cấp huyện).

- Đăng ký thực hiện (tại 11 địa phương):

+ Ở cấp tỉnh (tại 05 địa phương): có 12 cơ quan dự kiến hợp nhất, sáp nhập. Trong đó: có 03 cơ quan thí điểm hợp nhất với cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy đảng cùng cấp (giảm 03 đầu mối ở cấp tỉnh); có 01 cơ quan thí điểm hợp nhất với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (giảm 02 đầu mối ở cấp tỉnh); có 04 cơ quan thí điểm hợp nhất với 04 cơ quan có chức năng, nhiệm vụ liên thông với nhau (giảm 04 đầu mối ở cấp tỉnh).

+ Ở cấp huyện (tại 07 địa phương): có 41 cơ quan thí điểm hợp nhất với cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy đảng cùng cấp (giảm 41 đầu mối ở cấp huyện).

b) Về biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động:

- Về giao biên chế công chức năm 2020:

Thực hiện Quyết định số 1066/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2020, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định giao biên chế năm 2020 đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và từng Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước.

- Số lượng người làm việc, hợp đồng lao động Bộ Nội vụ giao hoặc thẩm định năm 2020:

+ Số lượng người làm việc: giảm 150.040 người so với năm 2015, tương ứng giảm 7,56%, cụ thể như sau:

Đối với Bộ, ngành: giảm 27.347 người so với năm 2015, tương ứng giảm 17,23%;

Đối với địa phương: giảm 122.693 người so với năm 2015, tương ứng giảm 6,72%.

+ Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: Giảm 13.322 người so với năm 2015, tương ứng giảm 15,84%, cụ thể như sau:

Đối với Bộ, ngành: giảm 2.483 người so với năm 2015, tương ứng giảm 21,79%;

Đối với địa phương: giảm 10.839 người so với năm 2015, tương ứng giảm 14,91%;



c) Về thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP:

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ) của các Bộ, ngành, địa phương thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế là 40.500 người (năm 2015 là 5.778 người; năm 2016 là 11.923 người; năm 2017 là 12.660 người; năm 2018: 10.139 người).

- Thực hiện Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, từ ngày 15/10/2018, các Bộ, ngành và địa phương được phân cấp giải quyết chế độ chính sách tinh giản biên chế và định kỳ báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính 2 lần/năm để kiểm tra theo quy định. Theo đó, số người tinh giản biên chế theo Nghị định số 113/2018/NĐ-CP 06 tháng đầu năm 2019 là 10.047 người (theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương). Hiện nay, Bộ Nội vụ đang rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế năm 2019 của Bộ, ngành, địa phương.

### 3. Về Đề án vị trí việc làm.

Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ chủ trì triển khai thực hiện việc xây dựng vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị. Hiện nay, Bộ Nội vụ đang phối hợp với các bộ, ngành xây dựng danh mục, bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực của vị trí việc làm cán bộ, công chức theo ngành, lĩnh vực để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Để phục vụ xây dựng Đề án vị trí việc làm, trong thời gian tới Chính phủ sẽ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức và Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức.

### 4. Về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, là quy định khung để các Bộ, ngành xây dựng, trình Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý. Đến nay, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định tự chủ trong từng lĩnh vực (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác).

Hiện nay, Chính phủ đã thông qua đề nghị xây dựng Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) và giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng trình Chính phủ theo quy định; giao Bộ Nội vụ xây dựng các Nghị định thay thế: Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có các quy định tự chủ về tổ chức bộ máy của các đơn vị sự nghiệp công lập) và Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có các quy định tự chủ về

biên chế, vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập. Các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trường hợp pháp luật chuyên ngành giao Chính phủ hướng dẫn thì các Bộ quản lý ngành xây dựng Nghị định trình Chính phủ xem xét, quyết định; không ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ về tài chính, tổ chức bộ máy, biên chế và vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập riêng theo từng lĩnh vực.

#### 5. Về chính sách tiền lương.

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, trong đó đã phân công các Bộ, cơ quan ở Trung ương triển khai thực hiện việc xây dựng chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Hiện nay, Bộ Nội vụ đang chủ trì xây dựng Dự thảo Báo cáo Bộ Chính trị về xây dựng cụ thể chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và Dự thảo Thuyết minh thiết kế bảng lương mới năm 2021, gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy; đồng thời Bộ Tài chính xây dựng quy định cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập, các giải pháp tài chính, ngân sách để tạo nguồn lực cho cải cách chính sách tiền lương; Ban Tổ chức Trung ương xây dựng Bảng phân loại chức vụ tương đương trong hệ thống chính trị và Hệ thống vị trí việc làm. Sau khi hoàn thiện, tổng hợp các báo cáo nêu trên, Chính phủ sẽ trình Bộ Chính trị về các quy định cụ thể chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

#### 6. Về kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức.

Việc đánh giá, phân loại công chức được thực hiện theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP.

Kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2018 (tổng hợp từ báo cáo của 32 cơ quan Trung ương và 63 báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) cụ thể như sau:

##### a) Về đánh giá, phân loại công chức:

Tổng số công chức được đánh giá, phân loại là: 472.698 người, trong đó:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là: 132.700 người, chiếm 28,07%;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ là: 326.138 người, chiếm 69,00%;
- Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực là: 10.847 người, chiếm 2,29%;
- Không hoàn thành nhiệm vụ là: 3.013 người, chiếm 0,64%.

##### b) Về đánh giá, phân loại viên chức:

Tổng số viên chức tham gia đánh giá, phân loại là 1.738.959 người, trong đó:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là: 485.028 người, chiếm 27,9%;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ là: 1.144.713 người, chiếm 65,83%;
- Hoàn thành nhiệm vụ là: 102.491 người, chiếm 5,89%;
- Không hoàn thành nhiệm vụ là: 6.547 người, chiếm 0,38%.

7. Về sơ kết đánh giá Đề án thí điểm thi tuyển vào các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp Vụ, sở, phòng.

Qua tổng hợp báo cáo của 14 cơ quan Trung ương thì có 09 cơ quan đã tổ chức thi tuyển với 30 vị trí (Ban Tổ chức Trung ương 06 vị trí, Bộ Tư pháp 03 vị trí, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 04 vị trí, Bộ Nội vụ 06 vị trí, Bộ Tài chính 03 vị trí, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 02 vị trí, Bộ Y tế 01 vị trí, Tòa án Nhân dân tối cao 04 vị trí, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 01 vị trí) và 05 cơ quan đã xây dựng kế hoạch và đang triển khai thực hiện (Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Kinh tế Trung ương). Qua báo cáo của 15 địa phương thì có 13 địa phương đã tổ chức thực hiện thí điểm thi tuyển, với 109 vị trí (tỉnh Hòa Bình 01 vị trí, tỉnh Ninh Bình 07 vị trí, tỉnh Thừa Thiên Huế 01 vị trí, tỉnh Lào Cai 05 vị trí, tỉnh Quảng Ninh 09 vị trí, tỉnh Quảng Bình 03 vị trí, thành phố Hải Phòng 07 vị trí, tỉnh Lâm Đồng 02 vị trí, thành phố Cần Thơ 03 vị trí, tỉnh Bến Tre 04 vị trí, tỉnh Sơn La 10 vị trí, tỉnh Đắk Lắk 02 vị trí, thành phố Đà Nẵng 22 vị trí) và 02 địa phương đã xây dựng xong kế hoạch và đang triển khai thực hiện (tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Trà Vinh).

Hiện nay, Bộ Nội vụ đang xây dựng dự thảo Báo cáo sơ kết, dự kiến sẽ phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương tổ chức Hội nghị sơ kết trong thời gian tới. Trên cơ sở kết quả Hội nghị Tổng kết, Bộ Nội vụ sẽ đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định phương án cụ thể.

8. Về công tác thanh tra, kiểm tra.

a) Kết quả kiểm tra hoạt động công vụ của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ:

Trong 2019, Tổ công tác đã tiến hành kiểm tra 24 đơn vị, trong đó có 07 Bộ, ngành (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam) và 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó tập trung và các nội dung sau:

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật, kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động; việc thực hiện chức trách nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và việc thực hiện các nhiệm vụ về phòng chống tiêu cực (đặc biệt là tình trạng tham nhũng vặt).

- Việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng gắn với nguồn kinh phí trả lương tại Bộ, ngành, địa phương; việc triển khai đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị và việc thực hiện tinh giản biên chế gắn với sắp xếp lại tổ chức và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Kết quả việc thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6, Trung ương 7 khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị

quyết số 26-NQ/TW và các Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ), Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Việc chấp hành các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo từ tháng 6/2012 đến nay; việc chấp hành quy định về số lượng cấp phó tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị tính đến thời điểm ngày 31/12/2018.

- Việc tiếp công dân của người đứng đầu các Bộ, ngành, địa phương.

b) Về Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra:

- Từ năm 2019 đến nay, Bộ Nội vụ đã tiến hành 28 cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch về quản lý, sử dụng biên chế công chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế; tuyển dụng, nâng ngạch, chuyển ngạch đối với công chức, viên chức; việc ký hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị; công tác bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý; số lượng cấp phó công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý; đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá công chức, viên chức; cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức; việc thực hiện chính sách tiền lương, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu, kéo dài thời gian công tác và quản lý hồ sơ công chức, viên chức; công tác thi đua khen thưởng; công tác tôn giáo. Tiến hành 06 cuộc kiểm tra theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về những nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các cuộc thanh tra về công tác tổ chức cán bộ, trong thời gian từ 2017 đến hết 2019, các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành 3.572 cuộc thanh tra, kiểm tra, đối với 4.287 cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc, trong đó có 3.245 cuộc theo kế hoạch, 327 cuộc đột xuất, tiếp nhận 4.140 thông tin phản ánh từ phương tiện thông tin đại chúng và công dân (3.875 thông tin qua đơn thư, 265 thông tin qua phương tiện thông tin đại chúng).

Đối với những sai phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo xử lý nghiêm, yêu cầu các bộ, ngành, địa phương nghiêm túc kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và các hình thức xử lý đối với cá nhân, tổ chức để xảy ra sai phạm trong công tác tổ chức, quản lý và sử dụng biên chế; ký hợp đồng làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; thực hiện tinh giản biên chế chưa đúng tiến độ, tỷ lệ theo quy định; bổ nhiệm cấp phó vượt quá số lượng quy định. Đặc biệt, các sai phạm bị xử lý bằng hình thức thu hồi, hủy bỏ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức không đúng quy định tại một số bộ, ngành, địa phương, cụ thể: 252 trường hợp bị thu hồi quyết định tuyển dụng, 271 trường hợp bị thu hồi quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động bổ nhiệm, 118 trường hợp bị thu hồi, hủy bỏ quyết định thăng hạng chức danh nghề nghiệp, 53 trường hợp bị xếp lại ngạch công chức, hạng viên chức 53 trường hợp bị thi hành kỷ luật; 955 trường hợp bị kiểm điểm, rút kinh nghiệm; 967 trường hợp bị áp dụng biện pháp xử lý khác.

Ngoài ra, qua công tác thanh tra trực tiếp của Bộ Nội vụ thì các bộ, ngành, địa phương đã nhận thấy sai sót và tự khắc phục, cụ thể: 133 trường hợp bị thu hồi quyết định tuyển dụng theo chính sách thu hút của các bộ, ngành, địa phương; 07 trường hợp bị thu hồi, hủy bỏ quyết định bổ nhiệm, 45 trường hợp bị thu hồi, hủy bỏ quyết định tuyển dụng, tiếp nhận, 08 trường hợp bị xếp lại ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, 61 trường hợp bị chấm dứt hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Đồng thời, kiến nghị các bộ, ngành, phương tự xử lý các sai phạm, cụ thể: thu hồi quyết định tuyển dụng theo chính sách thu hút đối với 59 trường hợp, thu hồi, hủy bỏ quyết định bổ nhiệm đối với 27 trường hợp, thu hồi, hủy bỏ quyết định tuyển dụng, tiếp nhận đối với 87 trường hợp, thu hồi, hủy bỏ quyết định nâng ngạch, chức danh nghề nghiệp đối với 02 trường hợp, xếp lại ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức đối với 07 trường hợp, chấm dứt hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ đối với 2.176 trường hợp, xử lý theo Kết luận số 43-TB/TW và Kết luận số 48-KL/TW đối với 249 trường hợp.

### **C. KẾT QUẢN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 44/2017/QH14 VỀ CHẤT VẤN VÀ TRẢ LỜI CHẤT VẤN TẠI KỲ HỌP THỨ 3 QUỐC HỘI KHÓA XIV.**

#### **I. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.**

1. Về rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

Bộ NNPTNT đã triển khai rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các quy hoạch phục vụ cơ cấu lại ngành, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển hiệu quả, bền vững. Giai đoạn 2014 - 2018 đã rà soát, điều chỉnh và lập mới 08 quy hoạch ngành, lĩnh vực và 17 quy hoạch sản phẩm phục vụ cơ cấu lại ngành, trong đó có “Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, Bộ đã hoàn thành việc rà soát, đánh giá các chiến lược, quy hoạch để tích hợp chung vào các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi thành các Đề án/Chương trình phù hợp với Luật Quy hoạch; xây dựng nhiệm vụ lập 04 quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 (Nhiệm vụ lập Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Nhiệm vụ lập Quy hoạch lâm nghiệp đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; 02 Nhiệm vụ lĩnh vực thủy sản đang hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

2. Về thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020, chú trọng các giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường nghiên cứu chuyên gia và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Thực hiện Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020, Bộ NNPTNT đã ban hành Kế hoạch hành động, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, địa phương, thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện cơ cấu lại, đồng thời chỉ đạo tập trung vào một số các giải pháp đột phá sau:

- Tập trung nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất

đại, nguồn vốn và thị trường để mở rộng sản xuất hàng hóa có khả năng cạnh tranh cao đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tập trung chỉ đạo các đơn vị tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành, đặc biệt là Bộ Khoa học và Công nghệ để giải quyết các vấn đề căn cốt trong chuỗi sản xuất, nhất là công nghệ giống, quy trình và các khâu chế biến, phân phối với cả 3 nhóm sản phẩm quốc gia, cấp tỉnh, sản phẩm địa phương.

3. Triển khai bộ tiêu chí theo dõi đánh giá thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020.

Nội dung này đã báo cáo tại mục 4 phần A (kết quả thực hiện Nghị quyết số 113/2015/QH13 của lĩnh vực nông nghiệp).

4. Về thực hiện chuỗi sản xuất chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, việc liên kết giữa nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và doanh nghiệp.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/08/2018 về Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Bộ NNPTNT đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị triển khai xây dựng các chuỗi liên kết 03 trục nông sản trụ cột của tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đồng thời, ban hành Kế hoạch số 6390/KH-BNN-KTHT ngày 17/8/2018 về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp với các doanh nghiệp đến năm 2020. Trên cơ sở tập trung chỉ đạo xây dựng các chuỗi liên kết, đến nay có 1.602 chuỗi nông sản an toàn, 2.362 sản phẩm và 2.987 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi nông sản an toàn thực phẩm.

5. Về xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Bộ NNPTNT đã và đang chỉ đạo triển khai xây dựng thương hiệu một số mặt hàng chủ lực: gạo, cà phê, cá tra và tôm; kết quả cụ thể như sau:

- Ở cấp Quốc gia: Đến nay, một số thương hiệu nông sản đã được triển khai hoặc đang trong quá trình xây dựng như Thương hiệu Gạo Việt Nam năm 2015. Chương trình Thương hiệu Cá tra, Thương hiệu Tôm và Thương hiệu Cà phê đang trong quá trình xây dựng đề án. Các chương trình được xây dựng theo định hướng đảm bảo được tính liên kết theo chuỗi của mặt hàng từ sản xuất đến tiêu thụ, xuất khẩu trong đó quy trình đánh giá, công nhận và bảo vệ thương hiệu cho nông sản bảo đảm truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

*Thương hiệu quốc gia Gạo Việt Nam* đã được cấp Giấy chứng nhận nhãn hiệu GẠO VIỆT NAM/VIETNAM RICE; công bố Logo thương hiệu và ban hành Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận quốc gia Gạo VN. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã nộp hồ sơ đăng ký nhãn hiệu chứng nhận GẠO VIỆT NAM/VIETNAM RICE theo hệ thống Madrid, chỉ định đăng ký tại 20 quốc gia và khu vực (tổng số 62 quốc gia). Tính đến nay, đã có 19 quốc gia chấp nhận bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu thông thường bao gồm: Phillipines, Indonesia, Nga và OAPI (gồm 16 quốc gia châu Phi); các quốc gia còn lại đang tiếp tục đăng ký bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu chứng nhận.

- Ở cấp địa phương và doanh nghiệp: Hiện nay, các địa phương, doanh nghiệp đã quan tâm, chú trọng việc xây dựng thương hiệu, bảo hộ tên gọi chỉ dẫn

địa lý, nhãn mác sản phẩm đối với các sản phẩm đặc thù, chất lượng tốt và có tính hàng hóa cao hay còn gọi là đặc sản vùng miền như:

*Đối với trái cây:* Là sản phẩm được các địa phương tập trung hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý sản phẩm vùng miền như: vải thiều Thanh Hà (Hải Dương), vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang); chôm chôm Chợ Lách, bưởi Da xanh (Bến Tre), xoài cát Hòa Lộc, xoài Cát Chu (Đông Tháp), quýt đường (Trà Vinh)...

*Đối với thủy sản:* Hầu hết các doanh nghiệp chế biến thủy sản lớn đều đã xây dựng thương hiệu riêng của doanh nghiệp, một số sản phẩm truyền thống của địa phương đã xây dựng chỉ dẫn địa lý như: Nước mắm Phú Quốc, mắm tôm Hậu Lộc, chả mực Hạ Long... Một số sản phẩm truyền thống địa phương đã có chứng nhận nhãn hiệu tập thể như: mắm thái Châu Đốc, nước mắm Đồng Hới...

*Đối với gạo:* Đã xây dựng chỉ dẫn địa lý đối với gạo tám xoan Hải Hậu (Nam Định), gạo Điện Biên (Điện Biên), gạo nàng nhen thom Bảy Núi (An Giang), gạo một bụi đỏ Hồng Dân (Bạc Liêu). Nhiều thương hiệu địa phương đã được bảo hộ nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận như: nếp cái hoa vàng Kinh Môn (Hải Dương); nếp cái hoa vàng Đông Triều (Quảng Ninh); gạo nàng thom chợ Đào (Long An), gạo thom Sóc Trăng (Sóc Trăng)...

*Đối với cà phê:* Đã xây dựng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột và đã được đăng ký ở 17 quốc gia và vùng lãnh thổ, được bảo hộ tại 10/17 nước và đang hoàn thiện hồ sơ bảo hộ chỉ dẫn địa lý trên toàn lãnh thổ EU.

*Đối với hồ tiêu:* Đã được đăng ký một số chỉ dẫn địa lý như hồ tiêu Chư Sê, hồ tiêu Phú Quốc, hồ tiêu Lộc Ninh, hồ tiêu Quảng Trị.

*Đối với hạt điều:* Dự kiến trong thời gian tới, sản phẩm hạt điều Bình Phước sẽ được xem xét và bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

## 6. Hoàn thiện quy định về quản lý phân bón.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định về quản lý phân bón (thay thế Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017) và Nghị định số 55/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón. Bộ NNPTNT đã ban hành Thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/8/2019 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN 01-189:2019/BNNPTNT.

Hiện nay, Bộ NNPTNT đang xây dựng dự thảo Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực trồng trọt (trong đó có phân bón) thay thế Nghị định số 55/2018/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón nhằm đồng bộ, thống nhất trong việc triển khai thực thi quy định pháp luật trong quản lý phân bón.

## 7. Về phát triển sản xuất phân hữu cơ.

Bộ NNPTNT đã xây dựng kế hoạch triển khai hành động, mục tiêu, giải pháp trong từng giai đoạn cụ thể. Trong đó, có kế hoạch phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam, Hiệp hội phân bón Việt Nam để đưa nội dung phát triển phân bón hữu cơ vào Nghị quyết Đại hội của Trung ương Hội Nông dân nhằm đẩy mạnh sản xuất phân bón hữu cơ cả trên quy mô nông hộ, khai thác nguồn phế phụ phẩm trong trồng trọt, chăn nuôi. Phối hợp với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, buôn bán phân bón xây dựng các mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trên các loại cây trồng, đồng thời phát triển phân bón hữu cơ công nghiệp, phân đầu

năm 2020 nâng sản lượng thực tế về sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ trong nước lên 3 triệu tấn/năm. Đồng thời, Bộ đã ban hành Chỉ thị số 117/CT-BNN ngày 07/01/2020 về tăng cường sử dụng và phát triển phân bón hữu cơ.

#### 8. Về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ NNPTNT đã triển khai thực hiện các giải pháp sau: Kiểm soát chặt chẽ công tác đăng ký thuốc BVTV, xây dựng TCVN, QCVN về chất lượng thuốc BVTV, khuyến khích, ưu tiên đăng ký, sử dụng thuốc BVTV sinh học; rà soát và loại bỏ các loại thuốc BVTV ra khỏi Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam; tăng cường quản lý sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả.

#### 9. Về xử lý vi phạm trong sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp.

Bộ NNPTNT đã tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Kết quả năm 2019, lực lượng thanh tra chuyên ngành NN&PTNT đã tiến hành 5.256 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 26.705 đối tượng, phát hiện 9.683 đối tượng có hành vi vi phạm; đã ban hành 8.811 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 69,4 tỷ đồng.

#### 10. Về hoạt động khai thác thủy sản.

a) Về rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định về quản lý hoạt động khai thác thủy sản; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật:

Để triển khai Luật Thủy sản năm 2017, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, số 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản. Bộ NN&PTNT đã ban hành các Thông tư: số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, số 24/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, ...

Bộ NNPTNT đang tích cực phối hợp với các địa phương ven biển triển khai các giải pháp để khai thác hải sản bền vững, có trách nhiệm, nhất là chỉ đạo tăng cường chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU).

b) Về tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, địa phương trong điều tra, nghiên cứu, quản lý, khai thác nguồn lợi thủy sản:

Bộ NNPTNT đang tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức điều tra, nghiên cứu, quản lý, khai thác nguồn lợi thủy sản trong khuôn khổ các dự án điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển Việt Nam, cụ thể: (1) Dự án Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam, thời gian thực hiện từ năm 2016 đến 2020; (2) Dự án Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi thủy sản ven biển Việt Nam, thời gian thực hiện từ năm 2016 đến 2020; (3) Dự án Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái ven biển Việt Nam, thời gian thực hiện từ năm 2016 đến 2020.

Sau khi các dự án nêu trên kết thúc, kết quả dự án sẽ là cơ sở khoa học để định hướng quản lý nguồn lợi và phát triển các hoạt động khai thác thủy sản một cách hiệu quả bền vững theo quy định của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14.



c) Về việc thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ và có giải pháp khắc phục kịp thời những bất cập, hạn chế, sớm hoàn thành chỉ tiêu đóng 2.284 tàu được phân bổ theo kế hoạch, bảo đảm chất lượng:

Qua 05 năm triển khai thực hiện Nghị định 67, mục tiêu hiện đại hóa tàu cá bước đầu đã đạt được, số lượng tàu khai thác gần bờ giảm (13,2%), số lượng tàu cá khai thác xa bờ tăng (20,1%); có gần 50% là tàu đóng mới vỏ thép, vỏ vật liệu mới, với khoảng trên 50% tàu có công suất từ 800CV trở lên được trang bị hiện đại, góp phần thúc đẩy ngành đóng tàu cá vỏ thép, vật liệu mới phát triển. Nhận thức của ngư dân, hoạt động khai thác hải sản bắt đầu thay đổi theo hướng công nghiệp; góp phần nâng cao điều kiện làm việc, sinh hoạt của thuyền viên, giảm tai nạn tàu cá, giúp ngư dân yên tâm bám biển sản xuất, đời sống người dân được nâng lên, nhiều mô hình liên kết sản xuất trên biển đã hình thành và phát triển, góp phần tích cực bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Nghị định vẫn gặp nhiều vấn đề như: cơ sở hạ tầng nghề cá xuống cấp, quá tải, thiếu cơ sở hạ tầng nghề cá hiện đại; một số trường hợp chất lượng tàu cá vỏ thép chưa tốt, nhận thức của ngư dân về sử dụng, duy tu, bảo dưỡng tàu cá vỏ thép còn hạn chế, lác hậu; số lượng và chất lượng thuyền viên chưa đáp ứng yêu cầu; tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu ở mức cao.

Do vậy, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương trong thời gian tới tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018; tập trung xử lý dứt điểm các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP.

## **II. Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.**

1. Về thực hiện các giải pháp về xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện; chú trọng nêu gương người tốt, việc tốt, giáo dục đạo đức, lối sống, nhân cách, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc.

Các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đã được triển khai thực hiện bao gồm:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29/3/2017 về đẩy mạnh giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình; Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 09/02/2018 về đẩy mạnh việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 quy định về quản lý và tổ chức lễ hội; Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành theo thẩm quyền: Thông tư số 01/2012/TT-BVHTTDL ngày 18/01/2012 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, xét và công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”; Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL ngày 24/01/2013 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét, công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.

- Tổ chức thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; tăng cường xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học nhằm tạo chuyển biến căn bản về ứng xử văn hóa của cán bộ quản lý, nhà giáo,

nhân viên, học sinh, sinh viên để phát triển năng lực, hoàn thiện nhân cách, lối sống văn hóa; xây dựng văn hóa trường học lành mạnh, thân thiện; nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo; góp phần xây dựng con người Việt Nam: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo ...

- Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã tạo nên sự lan tỏa, tác động tích cực vào các mặt của đời sống xã hội, nhiều giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, phát huy; hương ước, quy ước của làng, xã được thực hiện nghiêm túc, xuất hiện những trường họ, trường tộc, già làng, trưởng bản gương mẫu đứng ra phát động xây dựng gia đình, dòng họ văn hóa ...

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc: Cả nước hiện có 28 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh (gồm 08 di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới, 12 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, 01 di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp và 07 di sản tư liệu). Có trên 4 vạn di tích đã được kiểm kê; trong đó có gần 10.000 di tích xếp hạng cấp tỉnh; 3.520 di tích quốc gia, 112 di tích quốc gia đặc biệt; 191 bảo vật quốc gia; 62.851 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê, 340 di sản văn hóa phi vật thể được ghi vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Hệ thống bảo tàng tiếp tục được mở rộng với 169 bảo tàng (126 bảo tàng công lập, 43 bảo tàng ngoài công lập), lưu giữ gần 4 triệu tài liệu, hiện vật.

- Các sáng tác văn học nghệ thuật mạnh dạn phê phán cái xấu, các biểu hiện biến chất, thoái hóa về nhân cách, đạo đức, lối sống, góp phần cảnh tỉnh, ngăn chặn xu hướng tiêu cực trong đời sống xã hội. Công tác quản lý các hoạt động nghệ thuật biểu diễn bám sát chủ trương, đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng. Công tác kiểm tra, thanh tra, thẩm định các chương trình nghệ thuật trước khi tổ chức biểu diễn được tăng cường, ngăn chặn và xử lý kịp thời những sai phạm xảy ra.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý hoạt động phát hành, phổ biến phim, góp phần phát triển thị trường điện ảnh; nâng cao hiệu quả công tác thư viện và văn hóa đọc; công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục đời sống gia đình luôn được coi trọng.

- Triển khai Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030 gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, đồng thời lồng ghép với việc thực hiện các chương trình, đề án quốc gia như “Chương trình sức khỏe Việt Nam”, “Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, “Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm”...

2. Đảm bảo thực hiện quy hoạch tổng thể, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, chú trọng các thiết chế tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất; đổi mới cơ chế, chính sách, phương thức hoạt động để phát huy hiệu quả của hệ thống thiết chế này. Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng, xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng các công trình văn hóa, thể thao.

#### *a) Thiết chế văn hóa cơ sở:*

Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở các cấp được quan tâm và cơ bản thực hiện tốt vai trò, chức năng hoạt động. Đến nay, cả nước có 67 thiết chế văn hoá cấp tỉnh (Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Văn hóa-Thông tin, Trung tâm Thông

tin Triển lãm, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật...); 651/713 quận, huyện có Trung tâm Văn hoá - Thể thao hoặc Nhà Văn hoá, đạt tỷ lệ khoảng 91%; 7.456/10.184 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hoá - Thể thao, đạt tỷ lệ 73,2% và có 75.996/101.732 thôn, bản... có Nhà Văn hoá, đạt tỷ lệ 74,7%.

Về đổi mới cơ chế phương thức hoạt động: Đến năm 2020 các thiết chế văn hóa thể thao từng bước hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện chính sách xã hội hóa một phần hoặc toàn bộ hoạt động. Đến năm 2030, 100% các thiết chế văn hóa thể thao hoạt động theo cơ chế tự chủ và thực hiện chính sách xã hội hóa.

*b) Thiết chế thể thao:*

Đến nay, cơ bản các tỉnh, thành phố có ít nhất ba công trình thể thao cơ bản cấp tỉnh (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi) để phục vụ việc tập luyện thể dục thể thao nhằm nâng cao sức khỏe cho quần chúng nhân dân và đào tạo lực lượng vận động viên đỉnh cao. Đến năm 2019, cả nước có 115.755 công trình thể thao các loại (trong đó có 9.390 nhà tập luyện thi đấu TDTT; 4.185 bể bơi các loại; 101.906 sân tập luyện thi đấu thể thao ngoài trời).

3. Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực cho công tác bảo tồn, trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, phát huy giá trị của di sản văn hóa, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội.

Giai đoạn 2016 - 2020, thông qua nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa, các địa phương đã được hỗ trợ chống xuống cấp như sau: năm 2016 hỗ trợ 26,2 tỷ đồng cho 58 di tích, năm 2017 hỗ trợ 47,8 tỷ đồng cho 78 di tích, năm 2018 hỗ trợ 53,5 tỷ đồng cho 101 di tích, năm 2019 hỗ trợ 58 tỷ đồng cho 118 di tích, năm 2020 hỗ trợ 59,6 tỷ đồng cho 115 di tích. Nhiều di tích sau khi được chống xuống cấp và tu bổ, tôn tạo đã được chính quyền các cấp cùng với cộng đồng quản lý và phát huy giá trị có hiệu quả, phục vụ thiết thực nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng địa phương.

Bên cạnh nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, chính quyền địa phương các cấp đã chủ động trích lại một phần nguồn thu từ bán vé tham quan di tích và cân đối ngân sách địa phương, có cơ chế, chính sách phù hợp huy động các nguồn lực hợp pháp khác để phục vụ việc tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích trên địa bàn. Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích đã đạt được hiệu quả tích cực, huy động được nguồn vốn không nhỏ từ các tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp, cộng đồng và nguồn vốn viện trợ của UNESCO, các tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ cho bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích. Theo số liệu thống kê từ các địa phương, giai đoạn 2010-2019, nguồn xã hội hóa cho tu bổ, tôn tạo di tích lên tới hàng ngàn tỷ đồng.

4. Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hoá dân tộc.

Công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc đã được quan tâm chỉ đạo. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành đã từng bước hoàn thiện nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Việc tu bổ di tích được chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, đi vào nền nếp, bảo đảm tuân thủ theo pháp luật, giữ gìn được bản sắc văn hoá của dân tộc. Nhiều di tích sau khi được chống xuống cấp và tu bổ, tôn tạo đã

được chính quyền các cấp cùng với cộng đồng quản lý và phát huy giá trị có hiệu quả, phục vụ thiết thực nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng địa phương.

Đến nay, đã có 63.141 di sản văn hóa phi vật thể của 63 tỉnh/thành được kiểm kê, 13 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh, 340 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (trong đó có 133 lễ hội truyền thống, 05 di sản Tiếng nói, chữ viết, 11 di sản Tri thức dân gian, 04 di sản Ngữ văn dân gian, 76 di sản Nghệ thuật trình diễn dân gian, 74 di sản Tập quán xã hội và tín ngưỡng, 37 di sản Nghề thủ công truyền thống). Các địa phương có di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh và di sản được đưa vào Danh mục quốc gia chủ động xây dựng và triển khai các đề án bảo tồn, phát huy giá trị di sản. Các lớp truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian đã được tổ chức tại nhiều địa phương, thu hút các nghệ nhân đến truyền dạy và các học viên thuộc nhiều thành phần xã hội, nhiều lứa tuổi theo học. Nhà nước đã tôn vinh và thực hiện chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc và có công bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Gắn kết hoạt động khai thác, phát huy giá trị với tăng cường bảo vệ di sản văn hóa, góp phần phát triển du lịch. Theo thống kê năm 2019, riêng 08 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới đã đón 21.336.148 khách du lịch (trong đó có 10.656.114 khách quốc tế), với doanh thu từ vé tham quan và phí dịch vụ trực tiếp khoảng 3.123 tỷ đồng.

Chỉ đạo và hỗ trợ phục dựng hơn gần 85 lễ hội truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; 32 làng, bản, buôn của 25 dân tộc thuộc 23 tỉnh đại diện cho các vùng miền, dân tộc đã được đầu tư bảo tồn góp phần khơi dậy, hình thành trên địa bàn các dân tộc thiểu số một mô hình khai thác mới - đó là khai thác tiềm năng từ văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc, từ đó nhân rộng, phát triển để xây dựng các làng văn hóa - du lịch, điểm văn hoá du lịch, tạo đà chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại làng, bản ở các vùng dân tộc thiểu số; ...

5. Xây dựng kế hoạch giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc thiểu số.

Các di tích vùng dân tộc thiểu số được quan tâm nhận diện giá trị, kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, ghi danh ở trong nước và quốc tế. Trong số 112 di tích quốc gia đặc biệt của cả nước, có nhiều di tích, danh thắng của các dân tộc thiểu số. Chỉ tính riêng từ 2016-2019, đã có 04 di tích quốc gia đặc biệt liên quan đến đồng bào dân tộc được xếp hạng; 10 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh liên quan đến đồng bào dân tộc được xếp hạng di tích quốc gia. Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa (năm 2016-2020) đã hỗ trợ 54/63 tỉnh/thành có đồng bào dân tộc thiểu số để tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp cho 352 di tích đã được xếp hạng quốc gia đặc biệt và quốc gia, với tổng kinh phí 194,6 tỷ đồng.

Có 164 di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số (trên tổng số 340 di sản văn hóa phi vật thể của cả nước) đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Trong số 12 di sản văn hóa phi vật thể dự kiến trình UNESCO ghi danh tới đây có 07 di sản của các dân tộc thiểu số. 36 di sản của các tỉnh/thành: Bắc Kạn, Đà Nẵng, Lào Cai, Hà Giang, Sóc Trăng, Khánh Hòa đã xây dựng và phê duyệt Đề án nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia trên địa bàn tỉnh/thành. Sau hai đợt

phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”, các nghệ nhân là đồng bào dân tộc thiểu số được phong tặng là 559 cá nhân (trong tổng số 1.187 cá nhân), trong đó, danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” là 24 cá nhân và danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” là 535 cá nhân ở 37 tỉnh/thành trên cả nước.

6. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong các hoạt động văn hóa, đặc biệt là tổ chức lễ hội, hoạt động biểu diễn nghệ thuật.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo lực lượng Thanh tra VHTTDL trên toàn quốc triển khai đồng bộ, có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra trên tất cả các lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. Cụ thể, năm 2017, toàn ngành đã thanh tra, kiểm tra 12.485 tổ chức, cá nhân, phát hiện 2.436 tổ chức, cá nhân vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính 16 tỷ 100 triệu đồng; năm 2018, toàn ngành đã thanh tra, kiểm tra 11.320 tổ chức, cá nhân, phát hiện 2.122 tổ chức, cá nhân vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính 14 tỷ 125 triệu đồng; năm 2019, toàn ngành đã thanh tra, kiểm tra cũng như tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành đối với 13.944 tổ chức, cá nhân; xử phạt vi phạm hành chính 1.573 tổ chức, cá nhân, xử phạt vi phạm hành chính 14 tỷ 100 triệu đồng. Việc xử lý kịp thời, kiên quyết đối với những vi phạm xảy ra trong lĩnh vực quản lý của ngành đã góp phần chấn chỉnh, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, phát triển, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch.

Thường xuyên tiến hành kiểm tra công tác quản lý, tổ chức lễ hội tại các tỉnh, thành phố. Tăng cường kiểm tra đột xuất tại các điểm di tích có lễ hội lớn, lễ hội dài ngày, lễ hội có tính chất phức tạp tại một số địa phương. Tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát tại các tỉnh, thành phố lớn thường xuyên tổ chức các hoạt động biểu diễn nghệ thuật về việc chấp hành các quy định tại Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu; ...

7. Khẩn trương rà soát, sớm sửa đổi các quy định về việc quản lý tác phẩm, cấp phép biểu diễn nghệ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển, cải cách hành chính và phù hợp với thực tiễn.

Nhằm khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý hoạt động nghệ thuật, cấp phép, quản lý tác phẩm cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý nhà nước, Chính phủ đang chỉ đạo xây dựng Nghị định quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn (thay thế Nghị định số 79/2012/NĐ-CP và Nghị định 15/2016/NĐ-CP); trong đó nghiên cứu, rà soát vai trò chức năng, quyền hạn trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ thuộc lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn hiện nay để nâng cao vai trò chức năng giám sát, phối hợp quản lý của cơ quan quản lý nhà nước. Một số chức năng kiểm duyệt, chứng nhận hàng hóa, dịch vụ như duyệt nội dung tác phẩm, tác giả, người biểu diễn, chứng nhận bản ghi âm, ghi hình có nội dung biểu diễn nghệ thuật đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về quyền tác giả, ...

8. Ban hành các văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện các giải pháp sớm đưa Luật Du lịch vào cuộc sống để du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định: số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch năm 2017; số 142/2018/NĐ-CP ngày 09/10/2018 về sửa đổi một số quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ VHTTDL; số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch. Bộ VHTTDL đã ban hành Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL sửa đổi bổ sung Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL hướng dẫn luật du lịch; đang nghiên cứu xây dựng Thông tư quy định nội dung chương trình tập huấn cho người lái phương tiện và hướng dẫn kỹ năng an toàn cho người tham gia hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước triển khai thực hiện các quy định tại Điều 25 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước.

9. Quản lý chặt chẽ, tăng cường kiểm tra, giám sát, phát huy sự tham gia của nhân dân, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về du lịch đảm bảo việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển du lịch đúng quy định của pháp luật.

Quá trình lập, thẩm định quy hoạch, Bộ VHTTDL luôn thực hiện xin ý kiến rộng rãi các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp và cộng đồng theo đúng quy định của pháp luật, thông qua nhiều hình thức như: hội thảo, tọa đàm, gửi xin ý kiến bằng văn bản. Các ý kiến đều được cầu thị xem xét, tiếp thu, bổ sung, hoàn thiện trước khi thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển du lịch luôn được đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Luật Du lịch năm 2005 và Luật Du lịch năm 2017, Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và các quy định pháp luật có liên quan.

10. Chú trọng liên kết vùng trong khai thác, phát triển du lịch.

Các định hướng và giải pháp về liên kết vùng trong khai thác, phát triển du lịch đã được chú trọng trong Chiến lược, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam với 07 vùng du lịch (Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ; vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc; Vùng Bắc Trung Bộ; Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; Vùng Tây nguyên; Vùng Đông Nam Bộ; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long) với các giải pháp liên kết, phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng. Bộ VHTTDL cũng đã chỉ đạo xây dựng các đề án phát triển sản phẩm du lịch đặc thù các vùng du lịch.

Việc định hướng phát triển sản phẩm du lịch gắn với thu hút đầu tư tập trung, đồng bộ đã góp phần hình thành các vùng động lực phát triển như Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam, Khánh Hòa - Lâm Đồng, Bình Thuận - Bà Rịa Vũng Tàu - thành phố Hồ Chí Minh... Năm 2017, Ngành du lịch đã hoàn thiện đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù vùng Đông Nam Bộ và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Năm 2018, đã tổ chức 04 đoàn doanh nghiệp và báo chí khảo sát sản phẩm du lịch bắc Miền Trung; các tuyến điểm dọc sông Đà; sản phẩm du lịch duyên hải Miền Trung; sản phẩm du lịch Tây Nam Bộ. Năm 2019, tiếp tục tổ chức 04 đoàn

doanh nghiệp và báo chí khảo sát sản phẩm du lịch golf; sản phẩm du lịch biển đảo; phát triển sản phẩm du lịch Đồng bằng sông Hồng và khảo sát Thác bản Giốc tỉnh Cao Bằng. Một số hoạt động liên kết như liên kết vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Tây Bắc, Duyên hải miền Trung, hoặc theo chủ đề du lịch về nguồn liên kết giữa Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai, liên kết 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng hoặc liên kết theo sản phẩm như giữa Đà Nẵng - Quảng Nam - Thừa Thiên Huế; Liên kết 4 tỉnh Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình đang có chiều hướng tích cực.

### III. Lĩnh vực y tế.

1. Về chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng khám, chữa bệnh và tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh.

Nội dung này đã được báo cáo tại mục 13 phần A (kết quả thực hiện Nghị quyết số 113/2015/QH13 của lĩnh vực y tế).

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh:

- Đã ban hành Mô hình kiến trúc tổng thể làm cơ sở triển khai việc đầu tư, phát triển tin học hóa ngành Y tế bảo đảm tính khoa học, thực tiễn và thống nhất; chỉ tiêu đầu ra dữ liệu của phần mềm quản lý cơ sở khám chữa bệnh; xây dựng và thường xuyên cập nhật Bộ mã danh mục dùng chung (về dịch vụ kỹ thuật, vật tư, thuốc tân dược, thuốc y học cổ truyền ...); sử dụng Cổng dữ liệu y tế để quản lý dữ liệu khám chữa bệnh nhằm tổng hợp, phân tích, thống kê dữ liệu khám chữa bệnh trên toàn quốc, không để người bệnh nằm ghép từ 2 người trở lên sau 24 hoặc 48 giờ nhập viện.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Đề án Bệnh viện vệ tinh thông qua việc thiết lập được hệ thống công nghệ thông tin và kết nối giữa Bệnh viện hạt nhân với bệnh viện vệ tinh, kết hợp với việc tăng cường đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho bệnh viện vệ tinh để phục vụ đào tạo, chuyển giao kỹ thuật.

- Phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giám định khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế:

+ Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn về kết nối liên thông dữ liệu, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuẩn hóa dữ liệu, nâng cấp phần mềm, chuyển dữ liệu điện tử về khám bệnh, chữa bệnh và yêu cầu thanh toán bảo hiểm y tế,...

+ Tiếp tục tổng hợp, cập nhật và bổ sung mã danh mục dùng chung mới và loại bỏ các mã danh mục dùng chung không còn phù hợp theo Bộ mã Danh mục dùng chung, phiên bản số 6 kèm theo Quyết định số 7063/QĐ-BYT ngày 25/12/2018.

+ Ban hành chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra tại các cơ sở khám chữa bệnh theo Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017 quy định về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra, làm cơ sở để các cơ sở khám chữa bệnh thực hiện trích xuất một chuẩn duy nhất gửi lên Cổng Dữ liệu y tế của Bộ Y tế và Cổng Tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

+ Ban hành quy định việc chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế theo Thông tư số 48/2017/TT-BYT

quy định việc chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, yêu cầu và hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện việc chuyển dữ liệu và tiếp nhận dữ liệu theo chuẩn và định dạng dữ liệu, Bộ mã danh mục dùng chung.

3. Giải pháp huy động vốn đầu tư trong và ngoài nước cho y tế; phương thức quản lý, cơ chế tài chính cho các bệnh viện.

Nội dung này đã được báo cáo tại mục 13 phân A (kết quả thực hiện Nghị quyết số 113/2015/QH13 của lĩnh vực y tế).

4. Cơ chế, chính sách liên quan đến tổ chức, hoạt động, tài chính và huy động các nguồn lực của hệ thống y tế cơ sở.

a) Về tổ chức, hoạt động của y tế cơ sở:

Sau thời gian triển khai thực hiện Hướng dẫn số 1383/HD-BYT ngày 19/12/2017 của Bộ Y tế về triển khai Mô hình điểm tại 26 trạm y tế xã, phường, thị trấn, đến nay hầu hết các trạm y tế tham gia mô hình điểm đã có những thay đổi căn bản về cơ sở vật chất, trang thiết bị, và các hoạt động của trạm. Cán bộ y tế của trạm y tế xã đã được tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực về chuyên môn và quản lý. Các trạm y tế xã đã và đang từng bước tiến hành lập hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân của người dân trên địa bàn.

b) Về tài chính, huy động nguồn lực cho y tế cơ sở:

- Các trạm y tế được ngân sách nhà nước bảo đảm tiền lương và kinh phí hoạt động theo định mức phân bổ ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước hiện hành.

- Hiện nay, Bộ Y tế đang nghiên cứu, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với trung tâm y tế huyện, hướng dẫn phân bổ ngân sách cho y tế xã, xây dựng các gói dịch vụ do ngân sách chi trả cho tuyến xã để tiến tới thực hiện khoán kinh phí cho trạm y tế xã.

- Tích cực kêu gọi các tổ chức quốc tế, tư nhân... tham gia vào các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng.

5. Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược, chất lượng dược liệu, nguồn dược liệu trong nước.

a) Bộ Y tế đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật dược số 105/2016/QH3, bao gồm cả nội dung tập trung phát triển nguồn dược liệu trong nước và kiểm soát chất lượng dược liệu. Trong năm 2018, Bộ Y tế đã ban hành thêm 08 Thông tư hướng dẫn thực hiện nội dung này.

b) Tăng cường kiểm soát chất lượng nguồn dược liệu, phát huy nguồn dược liệu trong nước.

- Về tăng cường phát huy nguồn dược liệu trong nước: Thực hiện Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu, Bộ Y tế đã tổ chức triển khai thực hiện và đạt được một số kết quả sau:

+ Ban hành Thông tư số 19/2019/TT-BYT ngày 30/7/2019 về việc quy định thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên.



+ Ban hành Quyết định số 3657/QĐ-BYT ngày 20/8/2019 về danh mục 100 dược liệu có giá trị về kinh tế, y tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020 - 2030.

+ Một số Đề án, Dự án đã và đang được triển khai xây dựng, như: Đề án tổng thể xây dựng Bộ dược liệu chuẩn, dược liệu đối chiếu quốc gia và đang thực hiện xây dựng 20 dược liệu chuẩn, Trung tâm thông tin và thư viện điện tử về dược liệu; Trung tâm nghiên cứu nguồn gen và giống dược liệu Quốc gia; Đề án hệ thống vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc quốc gia.

+ Đã cơ bản hình thành các vùng trồng ở các địa phương: Diệp hạ châu, Đinh lăng, Ích mẫu, Kim tiền thảo, Râu mèo, Sa nhân tím, Sâm ngọc linh, Trinh nữ hoàng cung, Nguru tất... và các giống dược liệu nhập nội như: Actisô, Bạch chi, Bạch truật, Cát cánh, Đương quy, Nguru tất.

+ Bộ Y tế tiếp tục chỉ đạo các đơn vị phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh tích cực, chủ động thực hiện nuôi trồng dược liệu, nhằm phát huy thế mạnh về các dược liệu sẵn có của địa phương; tổ chức cấp phiếu tiếp nhận Bản công bố dược liệu sản xuất theo GACP-WHO cho 21 cây dược liệu bao gồm: Trinh nữ hoàng cung, Actisô, Bìm bìm biếc, Rau đắng đất, Đinh lăng, Diệp hạ châu đắng, Cỏ nhỏ nôi, Tần dày lá, Dây thìa canh,... Như vậy đã từng bước khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện nuôi trồng, sản xuất dược liệu theo GACP – WHO để đảm bảo nguồn dược liệu phục vụ cho sản xuất có chất lượng tốt.

Để tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp nuôi trồng, khai thác, chế biến, kinh doanh dược liệu, các cơ sở sản xuất thuốc cổ truyền, các bệnh viện y học cổ truyền, Hội đồng y các tỉnh/ thành phố giới thiệu, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; Kết nối giao thương, phát triển thị trường các sản phẩm dược liệu và các sản phẩm về y dược cổ truyền; Kêu gọi, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm dược liệu chất lượng cao. Bộ Y tế đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội chợ Dược liệu và các sản phẩm của Y dược cổ truyền toàn quốc Lần thứ nhất năm 2019 diễn ra từ ngày 20/3/2019 đến ngày 25/3/2019 tại Khu Hội chợ Triển lãm, giao dịch kinh tế và thương mại Hà Nội. Bộ Y tế đang phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức Chợ Dược liệu hợp lâu dài để kết nối cung cầu của dược liệu, tạo một nơi uy tín để mua bán dược liệu có uy tín chất lượng và thuận lợi cho kiểm tra, kiểm soát chất lượng của dược liệu, vị thuốc cổ truyền.

Bộ Y tế đang dự thảo chương trình phát triển y dược cổ truyền và kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại. Đây là một trong những định hướng nền tảng để phát triển dược liệu trong thời gian tới, tập trung nhiều nội dung để phát triển dược liệu và dược cổ truyền.

- Về kiểm soát chất lượng nguồn dược liệu: Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 19/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng thuộc nhóm hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu và vị thuốc cổ truyền, trong thời gian vừa qua, Bộ Y tế đã tích cực phối hợp với các cơ quan có liên quan như cơ quan Công an, Quản lý thị trường, Ban chỉ đạo phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại Quốc gia (Ban chỉ đạo 389),... trong công tác kiểm tra chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền lưu hành trên thị trường và trong các cơ sở khám chữa bệnh.

Qua kiểm tra đã phát hiện và xử lý nhiều vi phạm về chất lượng và nguồn gốc, trong đó tập trung tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Lạng Sơn... Đồng thời, Bộ Y tế đã chỉ đạo Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tập trung lấy mẫu, kiểm tra chất lượng các dược liệu lưu hành trên địa bàn tỉnh, tăng cường kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, chất lượng của dược liệu, thuốc cổ truyền trên địa bàn.

#### 6. Quản lý chất lượng thuốc và giá thuốc.

Nội dung này đã được báo cáo tại mục 13 phần A (kết quả thực hiện Nghị quyết số 113/2015/QH13 của lĩnh vực y tế).

### IV. Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

1. Kỷ cương, kỷ luật trong đầu tư công; quy định pháp luật về thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt đầu tư công.

Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 tại kỳ họp thứ 7, thay thế Luật Đầu tư công năm 2014 nhằm bảo đảm quản lý chặt chẽ, hiệu quả các hoạt động và nguồn vốn đầu tư công, khắc phục thêm một bước tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, đẩy mạnh phân cấp trong phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công. Luật Đầu tư công mới (2019) sẽ tạo thuận lợi hơn cho quá trình chuẩn bị dự án, do việc đơn giản hóa thủ tục, phân cấp mạnh mẽ; tăng quyền chủ động cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc phân bổ, giao kế hoạch, triển khai thực hiện dự án. Quy định về thủ tục đầu tư dự án đã được tháo gỡ, việc bố trí cho các dự án triển khai trong năm 2020 không phụ thuộc vào dự án khởi công mới có quyết định đầu tư trước ngày 31 tháng 10 năm 2019. Trong quá trình triển khai thực hiện, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được chủ động điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm sang dự án có tiến độ thực hiện và giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn; góp phần cải thiện tỷ lệ giải ngân, hạn chế kéo dài thời gian thực hiện, chuyên nguồn...

2. Chính sách đẩy mạnh đầu tư cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng chịu nhiều thiệt hại do biến đổi khí hậu, ưu tiên nguồn vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội.

Giai đoạn từ 2016 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ các đối tượng vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Nội dung các chính sách tập trung vào lĩnh vực giảm nghèo; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; giáo dục, đào tạo; văn hóa... nhằm giải quyết các khó khăn, bức xúc của hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, như: chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người DTTS nghèo, hộ nghèo vùng ĐBKK, định canh định cư; phát triển kinh tế - xã hội cho các DTTS rất ít người.

Năm 2019, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Nghị quyết phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, làm cơ sở để xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong đầu tư công; trách nhiệm, xử lý đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật, gây lãng phí, thất thoát trong đầu tư công.

Trong năm 2017, 2018, 2019 trên cơ sở Kế hoạch thanh tra hàng năm, Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã triển khai 24 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật về đầu tư công tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Kết quả thanh tra cho thấy việc lập, phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ theo hướng ngày càng chặt chẽ hơn. Các địa phương, đơn vị đã nhận thức rõ và tăng cường quản lý đầu tư công trong các khâu, từ quy hoạch, kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, xây dựng dự án, bố trí vốn, đến triển khai, giám sát thực hiện, thanh toán, quyết toán,... Việc bố trí vốn đầu tư được tập trung hơn, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa công trình, dự án vào sử dụng phát huy hiệu quả. Hầu hết các dự án được triển khai thực hiện có đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật. Công tác thực hiện dự án đầu tư, thi công công trình, nhìn chung được quan tâm, các dự án triển khai cơ bản theo tiến độ.

Bên cạnh, điểm tích cực nêu trên, qua thanh tra đã phát hiện những tồn tại, hạn chế, như:

- Công tác phê duyệt chủ trương đầu tư: phê duyệt khi dự án không phù hợp với quy hoạch hoặc không rõ nguồn vốn mà chỉ ghi chung chung là Ngân sách nhà nước; phê duyệt dự án đầu tư khi chưa đủ điều kiện, chưa phù hợp với chủ trương đầu tư;...

- Một số dự án quyết định đầu tư khi chưa xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, từng loại nguồn vốn; chưa kịp thời phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án khi dự án đã quá thời hạn thực hiện; phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư không phù hợp quy định;...

- Công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự toán còn một số sai sót như: áp dụng định mức, đơn giá không đúng quy định, khối lượng dự toán không đúng so với thiết kế được phê duyệt, trùng lặp về khối lượng...;

- Công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu còn nhiều sai sót trong việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, HSMT, HSYC, đánh giá HSDT, HSDX...

Từ kết quả của công tác thanh tra, đã kiến nghị xử lý về kinh tế với tổng số tiền là 797 tỷ đồng và kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

4. Các hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật.

a) Tiến độ thực hiện các dự án quan trọng quốc gia:

(1) Tình hình thẩm định BCNCKT Dự án ĐTXD Cảng Hàng không quốc tế Long Thành, giai đoạn 1:

- Ngày 26/11/2019, Quốc hội đã có Nghị quyết số 95/2019/QH14 thông qua một số nội dung chủ yếu của Báo cáo NCKT Dự án ĐTXD Cảng Hàng không quốc tế Long Thành, giai đoạn 1. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 03/02/2020 yêu cầu Hội đồng thẩm định nhà nước khẩn trương hoàn thành công tác thẩm định Báo cáo NCKT Dự án.

- Liên danh tư vấn thẩm tra đã có 04 báo cáo thẩm tra gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan thường trực Hội đồng). Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã gửi văn bản xin ý kiến thành viên Hội đồng TĐNN và Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành.

(2) Tình hình thẩm định Báo cáo NCKT Dự án hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận:

- Tại kỳ họp thứ 8 (tháng 11/2019), Quốc hội đã có Nghị quyết số 93/2019/QH14 thông qua chủ trương đầu tư Dự án.

- Ngày 10/02/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 738/BKHĐT-GSTĐĐT đề nghị UBND tỉnh Bình Thuận khẩn trương lập hồ sơ trình thẩm định quyết định đầu tư Dự án; đến nay, chưa nhận được hồ sơ trình thẩm định quyết định đầu tư Dự án của UBND tỉnh Bình Thuận.

(3) Tình hình thẩm định Báo cáo NCKT Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam:

Ngày 11/7/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 559/QĐ-TTg thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định Báo cáo NCKT Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước đã ban hành Quyết định số 421/QĐ-HĐTĐNN phê duyệt kế hoạch thẩm định Báo cáo NCKT Dự án.

(4) Dự án đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến số 2 (Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo):

Dự án được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 13/11/2008, với tổng mức đầu tư ban đầu 19.555 tỷ đồng, là dự án nhóm A. Trong quá trình thực hiện, Dự án điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 35.678 tỷ đồng. Theo quy định tại Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia, Dự án thuộc diện phải báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm (kể từ năm 2020) về tình hình triển khai thực hiện dự án, trong đó có vấn đề phát sinh tiêu chí thuộc dự án quan trọng quốc gia .

(5) Đường sắt Đô thị thành phố Hồ Chí Minh, tuyến số 5 (Ngã Tư bảy Hiền - cầu Sài Gòn):

Hội đồng thẩm định nhà nước đã tổ chức thẩm định và ngày 23/5/2018 đã có báo cáo thẩm định số 3422/BC-BKHĐT gửi UBND thành phố Hồ Chí Minh để chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai thực hiện lập Báo cáo NCKT Dự án theo quy định. Ngày 13/8/2019, UBND thành phố Hồ Chí Minh có văn bản số 3358/UBND-DA báo cáo về công tác chuẩn bị đầu tư Dự án và dự kiến trình Hội đồng thẩm định nhà nước vào tháng 4/2020.

b) Tiến độ thực hiện một số dự án quan trọng khác trong lĩnh vực giao thông:

(1) Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 (gồm 11 dự án thành phần):

- Giải phóng mặt bằng: Về cơ bản đã hoàn thành việc cắm mốc GPMB trên thực địa, các địa phương đang triển khai công tác đo đạc, kiểm đếm, lập, phê duyệt phương án đền bù, tái định cư; các địa phương đã bàn giao 181/653km tại các dự án Cao Bồ - Mai Sơn, Cam Lộ - La Sơn, Cam Lâm - Vĩnh Hảo và Vĩnh Hảo - Phan Thiết. Dự kiến bố trí 90 khu tái định cư, trong đó 09 khu đã được

phê duyệt và đang triển khai xây dựng, 81 khu còn lại đang thực hiện công tác khảo sát, thiết kế để chuẩn bị xây dựng.

- Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Cơ bản hoàn thành, riêng cầu chính dây văng Mỹ Thuận 2 dự kiến Quý II/2020 hoàn thành do tính chất phức tạp. Đã phê duyệt dự toán của Cao Bồ - Mai Sơn, Cam Lộ - La Sơn và 02/04 gói thầu của cầu Mỹ Thuận 2.

- Bộ GTVT đã khởi công 03 dự án đầu tư công; đã phê duyệt sơ tuyển 02 dự án BOT là Nghi Sơn - Diễn Châu và Vĩnh Hảo - Phan Thiết. Các dự án còn lại đang thẩm định kết quả đánh giá.

- Về kế hoạch vốn: Đến nay đã giao được 16.593 tỷ đồng, trong đó năm 2019 được giao 7.481 tỷ đồng (đã giải ngân 6.866 tỷ đồng); năm 2020 được giao 8.969 tỷ đồng (hết tháng 3/2020 đã giải ngân 480 tỷ đồng).

- Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành đề xuất cấp có thẩm quyền về việc chuyển đổi từ đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) sang đầu tư công đối với các dự án trọng điểm, như dự án cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, các dự án thành phần của dự án đầu tư xây dựng một số đoạn trên tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020.

(2) Dự án xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh, Tuyến số 1 (Bến Thành - Suối Tiên):

Giá trị sản lượng đến nay đạt khoảng 70%, năm 2019 không được bố trí vốn. UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định số 4856/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án. Ban Quản lý dự án đường sắt đô thị đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân thành phố gửi Bộ Tài chính thẩm định điều kiện vay lại nguồn vốn vay của Chính phủ cho dự án.

(3) Dự án đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến số 1 (Yên Viên - Ngọc Hồi):

Tiến độ dự án được triển khai rất chậm do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan, đang tiếp tục triển khai công tác giải phóng mặt bằng và lựa chọn tư vấn, chưa đấu thầu xây lắp. Hiện nay, tư vấn đang hoàn thiện hồ sơ gói thầu cập nhật thiết kế kỹ thuật, dự toán, hồ sơ mời thầu của gói thầu chuẩn bị mặt bằng và xử lý nền đất yếu khu tổ hợp Ngọc Hồi, đang thực hiện thanh quyết toán hợp đồng tư vấn giám sát khảo sát. Bộ Giao thông vận tải đang tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan để báo cáo Chính phủ.

## **D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 55/2017/QH14 VỀ CHẤT VẤN VÀ TRẢ LỜI CHẤT VẤN TẠI KỲ HỌP THỨ 4 QUỐC HỘI KHÓA XIV.**

### **I. Lĩnh vực tài chính.**

1. Cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa phương thức quản lý.

a) Về cải cách thủ tục hành chính:

Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan đã triển khai nghiêm túc các Nghị quyết số 19 (2014-2018); Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/1/2020 của Chính phủ với mục tiêu cắt giảm thủ tục hành chính, xây dựng chính phủ điện tử, tạo thuận lợi nhất cho người nộp thuế. Tổng cục Thuế

tiếp tục triển khai thực thi phương án đơn giản hoá các thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế theo Quyết định của Bộ Tài chính; thực thi các phương án đơn giản hoá 140 TTHC để đáp ứng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3,4 đến nay đã hoàn thành nâng cấp 56 TTHC lên mức 3,4; các TTHC còn lại đang trong giai đoạn hoàn thiện, kiểm thử... sẽ hoàn thành trong năm 2020. Tổng cục Hải quan đã cung cấp 171/192 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4, chiếm 89% (trong đó 162 TTHC ở mức độ 4, đạt tỷ lệ 84,4%); triển khai tích hợp Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Hải quan với Cổng Dịch vụ công quốc gia, theo đó đã tích hợp 02 dịch vụ công trực tuyến “Khai bổ sung hồ sơ hải quan” và “Hủy tờ khai hải quan” với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Từ 01/01/2018 đến nay (24/4/2020), Bộ Tài chính đã thực hiện sắp xếp, cắt giảm được 2.994 đầu mỗi đơn vị hành chính, giảm được 2.046 lãnh đạo quản lý, cụ thể:

- Tổng cục Thuế giảm được 2.485 đầu mỗi (27 phòng thuộc Tổng cục; 62 Phòng của Cục thuế tỉnh, thành phố; 296 Chi cục thuế tại các Cục thuế tỉnh, thành phố; 2.100 Đội Thuế thuộc Chi cục Thuế).

- Kho bạc Nhà nước giảm được 240 đầu mỗi (128 phòng và tương đương thuộc Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, 43 phòng giao dịch, 15 KBNN TP thuộc KBNN Tỉnh, 48 phòng thuộc KBNN quận tương đương cấp tổ, đội; 06 KBNN cấp huyện).

- Tổng cục Hải quan giảm được 245 đầu mỗi (13 chi cục; 232 tổ/đội).

- Tổng cục Dự trữ Nhà nước giảm được 13 đầu mỗi (04 chi cục; 09 bộ phận tương đương cấp tổ/đội).

- Cơ quan Bộ giảm 01 đơn vị cấp phòng.

- Ủy ban Chứng khoán giảm 02 đơn vị cấp phòng.

- Ngoài ra đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đã giảm 9 đơn vị (từ 36 đơn vị xuống còn 27 đơn vị) do sáp nhập, giải thể để giảm 02 đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ; giải thể 06 đơn vị sự nghiệp thuộc Cục thuộc Bộ; giải thể 01 đơn vị sự nghiệp thuộc Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ.

c) Hiện đại hóa hành chính:

- Lĩnh vực thuế: Tiếp tục thực hiện các dự án ứng dụng CNTT, đặc biệt là đã đẩy nhanh tiến độ triển khai và mở rộng thực hiện khai thuế qua mạng và nộp thuế điện tử; hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế; triển khai hoàn thuế điện tử nhằm thực hiện được các mục tiêu mà Nghị quyết số 19/NQ-CP (năm 2017-2018), Nghị quyết số 02/NQ-CP (năm 2020) và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử đã giao.

- Lĩnh vực hải quan: Tiếp tục mở rộng thực hiện thanh toán điện tử; triển khai Đề án đầu tư hệ thống seal định vị điện tử phục vụ công tác giám sát đối với hàng hóa chịu sự giám sát hải quan vận chuyển bằng container của Tổng cục Hải quan; hỗ trợ, triển khai mở rộng Hệ thống quản lý hải quan tự động tại cảng, kho, bãi tại 33/35 Cục Hải quan tỉnh thành phố; xây dựng Đề án “Cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu” theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 và Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 13/11/2019.

## 2. Triển khai Cơ chế một cửa Quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN.

### a) Triển khai Cơ chế một cửa quốc gia:

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đang chỉ đạo xây dựng Nghị định về việc kết nối và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chính phủ với các bên liên quan thông qua Cơ chế một cửa quốc gia trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; Đề án tổng thể về xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin phục vụ triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN theo định hướng xử lý tập trung; sửa đổi, bổ sung Quyết định 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 về việc ban hành Kế hoạch hành động triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018/2020.

Về triển khai thủ tục hành chính trên Cơ chế một cửa quốc gia: Tính đến ngày 20/4/2020, đã có 13 Bộ, ngành tham gia kết nối; 198 thủ tục hành chính được đưa lên Cơ chế một cửa quốc gia với tổng số hồ sơ hành chính đã được xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia trên 03 triệu bộ hồ sơ và trên 37 nghìn doanh nghiệp tham gia.

### b) Triển khai Cơ chế một cửa ASEAN:

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã kết nối chính thức Cơ chế một cửa ASEAN để trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử tất cả 9 nước ASEAN: Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Brunei, Campuchia, Myanmar, Lào và Philippin. Tính đến ngày 20/4/2020, tổng số C/O Việt Nam nhận được từ các nước ASEAN là 199.662 C/O; tổng số C/O Việt Nam gửi đi các nước ASEAN là 226.932 C/O.

Đồng thời, Việt Nam đang chuẩn bị để kết nối thử nghiệm trao đổi thông tin tờ khai hải quan ASEAN với Indonesia và Thái Lan và chứng nhận kiểm dịch thực vật với Indonesisa. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đang phối hợp với các Bộ, ngành tiến hành đàm phán để hoàn thiện các Nghị định thư, thống nhất yêu cầu kỹ thuật và xây dựng hệ thống để trao đổi thông tin tờ khai hải quan, chứng nhận xuất xứ với Liên minh kinh tế Á - Âu; đàm phán để trao đổi thông tin C/O điện tử với Hàn Quốc.

3. Triển khai thực hiện các giải pháp để thu đúng, thu đủ, bảo đảm huy động đầy đủ nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

(1) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/1/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020. Bộ Tài chính đã chỉ đạo triển khai đầy đủ và đồng bộ các giải pháp, biện pháp nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ Tài chính Ngân sách năm 2020 như Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

(2) Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các doanh nghiệp khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh ngay sau khi dịch bệnh

Covid-19 được khống chế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo cơ sở để tăng thu cho NSNN. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; xử lý gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp đối với người nộp thuế bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư giảm phí, lệ phí cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp ...

(3) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác kiểm tra sau thông quan, trong đó:

- Kiểm tra chặt chẽ hoạt động tạm nhập, tái xuất xử lý nghiêm hành vi trốn thuế, gian lận. Quản lý chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp ngay từ khâu đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư đến xuất bán hàng hóa, sản phẩm để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống chuyển giá.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, chống buôn lậu, gian lận thương mại, giá, thuế suất và quản lý rủi ro, kịp thời phát hiện những sơ hở, thiếu sót, bất cập trong quản lý Nhà nước, chế độ chính sách, pháp luật để kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, chỉ thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế; đối với doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19, tạm thời chưa thực hiện thanh tra, kiểm tra, cơ quan thuế tập trung phân tích rủi ro chuyên sâu đối với các doanh nghiệp này để điều chỉnh kế hoạch đối với doanh nghiệp có yếu tố rủi ro thấp.

(4) Rà soát, đổi mới công tác thu thuế đối với hộ kinh doanh theo hướng: chính sách thuế đơn giản; áp dụng công nghệ thông tin, quản lý theo rủi ro, hạn chế tối đa việc tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thuế và người nộp thuế.

(5) Triển khai các giải pháp xử lý nợ thuế:

- Giao chỉ tiêu thu nợ thuế năm 2020 đến từng phòng, Chi cục, từng đội, từng cán bộ, công chức gắn trách nhiệm cụ thể đối với các tổ chức, cá nhân nợ thuế cho từng đồng chí lãnh đạo Cục, lãnh đạo phòng, Chi Cục và công chức.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng thuế quản lý.

- Thực hiện rà soát, phân loại nợ, chuẩn hóa nợ thuế, phản ánh đúng tình trạng, bản chất của khoản tiền nợ thuế, phân tích nguyên nhân của từng đối tượng nợ thuế, đặc biệt rà soát, phân loại những người nộp thuế bị ảnh hưởng và những người nộp thuế không bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp thu nợ phù hợp;

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước trên toàn quốc, đảm bảo chặt chẽ và xử lý được tối đa số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp không còn khả năng nộp NSNN.

- Tích cực tuyên truyền, phổ biến, giải thích các quy định pháp luật về nợ thuế cho người nộp thuế để nâng cao tính tuân thủ, khuyến khích tự nguyện, tự



giác của người nộp thuế trong việc thực hiện các quy định nộp thuế, phòng ngừa nợ thuế.

Lũy kế 04 tháng, tổng thu NSNN thực hiện ước đạt 491,38 nghìn tỷ đồng, bằng 32,5% dự toán, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2019 do tác động của dịch Covid-19 và từ việc giá dầu thô.

#### 4. Công tác thanh tra, kiểm tra.

Trong 04 tháng đầu năm 2020, Thanh tra Bộ Tài chính và các đơn vị có chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Tài chính đã thực hiện 12.195 cuộc thanh tra, kiểm tra; tiến hành kiểm tra 97.760 hồ sơ kê khai tại trụ sở cơ quan và qua điều tra chống buôn lậu bắt giữ 1.517 vụ; kiến nghị xử lý tài chính 19.147.026 triệu đồng (trong đó: kiến nghị thu hồi nợ NSNN 5.594.126 triệu đồng; kiến nghị giảm lỗ, giảm khấu trừ, khác 10.219.366 triệu đồng; xử phạt vi phạm hành chính 3.333.534 triệu đồng); số tiền đã thu nộp NSNN 3.813.763 triệu đồng.

#### 5. Tình hình thu hồi nợ đọng thuế.

a) Tại cơ quan Thuế: Trong 04 tháng đầu năm 2020, cơ quan thuế đã thực hiện các biện pháp đôn đốc thu nợ tại thời điểm 31/12/2019 ước đạt 8.673 tỷ đồng, bằng 21,4% nợ có khả năng thu tại thời điểm 31/12/2019. Tổng số tiền thuế nợ thời điểm cuối tháng 04/2020 là 93.529 tỷ đồng, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2019; tăng 15,7% so với thời điểm 31/12/2019.

b) Tại cơ quan Hải quan: Tính đến ngày 30/4/2020, số nợ chuyên thu quá hạn đối với các tờ khai đã thông quan của toàn ngành là: 5.778,66 tỷ đồng, tăng 196,79 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019 (3,53%). Lũy kế số thu hồi và xử lý nợ đến 30/4/2020 là 79,73 tỷ đồng.

#### 6. Đổi mới công tác thu thuế đối với hộ kinh doanh.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước. Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 276/QĐ-BTC ngày 28/2/2020 về việc phê duyệt, tổ chức thực hiện các giải pháp liên quan đến công tác quản lý thuế tại Đề án Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025 với định hướng sửa đổi, triển khai các Luật thuế, Luật quản lý thuế và các quy định về hoá đơn để tiến tới nâng tầm quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh theo hướng áp dụng công nghệ thông tin, quản lý theo rủi ro, hạn chế tối đa việc tiếp xúc trực tiếp giữa cá bộ thuế và người nộp thuế.

#### 7. Về nâng cao phẩm chất, năng lực, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức ngành thuế, hải quan.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuế, hải quan luôn được chú trọng. Công tác tuyển dụng, quy hoạch cán bộ, luân phiên, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác, điều động công chức, viên chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định hiện hành.

#### 8 Công tác quản lý nợ công.

a) Về triển khai thực hiện hiệu quả Luật quản lý nợ công (Luật QLNC):

- Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của Luật QLNC: Chính phủ đã ban hành 06 Nghị định hướng dẫn thi hành; Bộ Tài chính ban hành 10 Thông tư và 02 Quyết định để triển khai các quy định của Luật và Nghị định.

- Bộ Tài chính đã triển khai nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông qua phối hợp với Bộ Tư pháp ban hành tài liệu giới thiệu Luật, tổ chức các hội nghị phổ biến luật và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với các bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp và các nhà tài trợ.

b) Về thực hiện các giải pháp để đẩy mạnh việc quản lý chặt chẽ nợ công:

- Về quản lý nợ của Chính phủ:

+ Tổ chức huy động vốn vay của Chính phủ theo đúng Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm và dự toán NSNN hàng năm.

+ Trong năm 2019, trên cơ sở tình hình thu, chi NSNN, tình hình giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Bộ Tài chính đã chủ động giảm khối lượng phát hành Trái phiếu Chính phủ, tiết kiệm chi phí trả lãi cho NSNN. Bên cạnh đó, để góp phần giảm nghĩa vụ trả nợ của ngân sách trong giai đoạn 2020-2021, đồng thời kéo dài danh mục nợ trái phiếu Chính phủ, Bộ Tài chính đã thực hiện cơ cấu lại danh mục nợ của Chính phủ thông qua phương thức đấu thầu hoán đổi 2.831 tỷ đồng TPCP trong năm 2019.

+ Đối với vốn vay ODA, ưu đãi nước ngoài, Bộ Tài chính đã chủ động rà soát, định kỳ công khai đầy đủ và kịp thời các thông tin về khung điều kiện vay ODA, vay ưu đãi của nhà tài trợ, khả năng điều kiện cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi, khả năng vay nợ của chính quyền địa phương...

- Về tăng cường công cụ nghiệp vụ quản lý nợ công: Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 08/4/2020 phê duyệt hạn mức vay bảo lãnh của Chính phủ và hạn mức cho vay lại năm 2020.

- Về quản lý bảo lãnh của Chính phủ: Tính từ ngày 1/1/2019 đến 30/3/2020, chưa cấp bảo lãnh Chính phủ cho dự án mới. Trong năm 2019, tiếp tục siết chặt quản lý bảo lãnh Chính phủ, dư nợ Chính phủ bảo lãnh tiếp tục giảm mạnh (giảm 8,1% so với cuối năm 2018).

- Về quản lý nợ chính quyền địa phương: Việc kiểm soát an toàn nợ của chính quyền địa phương được quán triệt thực hiện suốt từ khâu tham gia ý kiến đối với đề xuất sử dụng vốn ODA/vay ưu đãi Chính phủ của chính quyền địa phương đến khâu thẩm định cho vay lại và giải ngân nguồn vốn vay nước ngoài cho các dự án đã được duyệt.

- Về đảm bảo các chỉ tiêu nợ công, nợ Chính phủ trong giới hạn được Quốc hội cho phép:

Căn cứ nhu cầu vay nợ của NSNN được Quốc hội phê duyệt và tiến độ giải ngân của các dự án ODA, ưu đãi vay lại nguồn vốn vay của Chính phủ, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ kế hoạch vay và trả nợ công hàng năm để làm căn cứ tổ chức thực hiện trong năm.

Trên cơ sở ước thực hiện tình hình vay, trả nợ và các hạn mức nợ trong năm 2019, ước thực hiện các chỉ tiêu nợ đến cuối năm 2019 như sau: nợ công ở mức 54,7% GDP, nợ Chính phủ ở mức 47,7% GDP; nợ nước ngoài quốc gia khoảng 47,0% GDP, nằm trong giới hạn Quốc hội cho phép.